

Ngày xuất: 17/04/2025 13:51



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THỰC HIỆN CHỈ TIÊU TUYỂN SINH THEO TRÌNH ĐỘ/LĨNH VỰC/NGÀNH ĐÀO TẠO  
NĂM 2024**

| STT       | Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo                                                           | Mã ngành | Lĩnh vực                   | Chỉ tiêu | Thực hiện | Tỉ lệ % |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------|----------|-----------|---------|
| A         | SAU ĐẠI HỌC                                                                               |          |                            | 0        | 0         | 0       |
| 1         | Tiến sĩ                                                                                   |          |                            | 0        | 0         | 0       |
| 1.1       | Tiến sĩ chính quy                                                                         |          |                            | 0        |           |         |
| 1.2       | Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài                                                   |          |                            | 0        |           |         |
| 2         | Thạc sĩ                                                                                   |          |                            | 0        | 0         | 0       |
| 2.1       | Thạc sĩ chính quy                                                                         |          |                            | 0        |           |         |
| 2.2       | Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài                                                   |          |                            | 0        |           |         |
| B         | ĐẠI HỌC                                                                                   |          |                            | 1200     | 473       | 39.41   |
| 3         | Đại học chính quy                                                                         |          |                            | 480      | 473       | 98.54   |
| 3.1       | Chính quy                                                                                 |          |                            | 480      | 473       | 98.54   |
| 3.1.1     | Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học                     |          |                            | 0        |           |         |
| 3.1.2     | Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học) |          |                            | 480      | 473       | 98.54   |
| 3.1.2.1   | Khoa học xã hội và hành vi                                                                | 731      |                            | 0        | 0         | 0       |
| 3.1.2.1.1 | Việt Nam học                                                                              | 7310630  | Khoa học xã hội và hành vi | 0        | 0         | 0       |
| 3.1.2.2   | Máy tính và công nghệ thông tin                                                           | 748      |                            | 50       | 42        | 84      |
| 3.1.2.2.1 | Công nghệ thông tin                                                                       | 7480201  | công nghệ thông tin        | 50       | 42        | 84      |
| 3.1.2.3   | Kinh doanh và quản lý                                                                     | 734      |                            | 130      | 89        | 68.46   |
| 3.1.2.3.1 | Quản trị kinh doanh                                                                       | 7340101  | Kinh doanh và quản lý      | 40       | 23        | 57.5    |
| 3.1.2.3.2 | Kế toán                                                                                   | 7340301  | Kinh doanh và quản lý      | 90       | 66        | 73.33   |
| 3.1.2.4   | Nông, lâm nghiệp và thủy sản                                                              | 762      |                            | 0        | 0         | 0       |
| 3.1.2.4.1 | Khoa học cây trồng                                                                        | 7620110  | ng nghiệp và thủy sản      | 0        |           | 0       |
| 3.1.2.5   | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên                                                    | 714      |                            | 250      | 248       | 99.2    |
| 3.1.2.5.1 | Giáo dục Mầm non                                                                          | 7140201  | dục và đào tạo giáo viên   | 80       | 78        | 97.5    |
| 3.1.2.5.2 | Giáo dục Tiểu học                                                                         | 7140202  | dục và đào tạo giáo viên   | 150      | 150       | 100     |
| 3.1.2.5.3 | Giáo dục Chính trị                                                                        | 7140205  | dục và đào tạo giáo viên   | 0        | 0         | 0       |
| 3.1.2.5.4 | Sư phạm Toán học                                                                          | 7140209  | dục và đào tạo giáo viên   | 20       | 20        | 100     |

|                |                                                                           |            |                                                 |            |           |            |
|----------------|---------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|------------|-----------|------------|
| 3.1.2.5.5      | Sư phạm Vật lý                                                            | 7140211    | dục và đào tạo giáo viên                        | 0          | 0         | 0          |
| 3.1.2.5.6      | Sư phạm Hoá học                                                           | 7140212    | dục và đào tạo giáo viên                        | 0          | 0         | 0          |
| 3.1.2.5.7      | Sư phạm Sinh học                                                          | 7140213    | dục và đào tạo giáo viên                        | 0          | 0         | 0          |
| 3.1.2.5.8      | Sư phạm Ngữ văn                                                           | 7140217    | dục và đào tạo giáo viên                        | 0          | 0         | 0          |
| 3.1.2.5.9      | Sư phạm khoa học tự nhiên                                                 | 7140247    | dục và đào tạo giáo viên                        | 0          | 0         | 0          |
| 3.1.2.5.10     | Sư phạm Lịch sử - Địa lí                                                  | 7140249    | dục và đào tạo giáo viên                        | 0          | 0         | 0          |
| <b>3.1.2.6</b> | <b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>                    | <b>781</b> |                                                 | <b>50</b>  | <b>94</b> | <b>188</b> |
| 3.1.2.6.1      | Du lịch                                                                   | 7810101    | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân | 50         | 94        | 188        |
| <b>3.2</b>     | <b>Liên thông từ trung cấp lên đại học</b>                                |            |                                                 | <b>0</b>   |           |            |
| <b>3.3</b>     | <b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</b>                                 |            |                                                 | <b>0</b>   |           |            |
| <b>3.4</b>     | <b>Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b> |            |                                                 | <b>0</b>   |           |            |
| <b>3.5</b>     | <b>Liên kết đào tạo với nước ngoài</b>                                    |            |                                                 | <b>0</b>   |           |            |
| <b>4</b>       | <b>Đại học vừa làm vừa học</b>                                            |            |                                                 | <b>720</b> | <b>0</b>  | <b>0</b>   |
| <b>4.1</b>     | <b>Vừa làm vừa học</b>                                                    |            |                                                 | <b>600</b> | <b>0</b>  | <b>0</b>   |
| <b>4.1.1</b>   | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                                              | <b>734</b> |                                                 | <b>150</b> | <b>0</b>  | <b>0</b>   |
| 4.1.1.1        | Quản trị kinh doanh                                                       | 7340101    | Kinh doanh và quản lý                           | 0          | 0         | 0          |
| 4.1.1.2        | Kế toán                                                                   | 7340301    | Kinh doanh và quản lý                           | 150        |           | 0          |
| <b>4.1.2</b>   | <b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>                             | <b>714</b> |                                                 | <b>450</b> | <b>0</b>  | <b>0</b>   |
| 4.1.2.1        | Giáo dục Mầm non                                                          | 7140201    | dục và đào tạo giáo viên                        | 150        |           | 0          |
| 4.1.2.2        | Giáo dục Tiểu học                                                         | 7140202    | dục và đào tạo giáo viên                        | 200        |           | 0          |
| 4.1.2.3        | Sư phạm Toán học                                                          | 7140209    | dục và đào tạo giáo viên                        | 100        |           | 0          |
| <b>4.1.3</b>   | <b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>                    | <b>781</b> |                                                 | <b>0</b>   | <b>0</b>  | <b>0</b>   |
| 4.1.3.1        | Du lịch                                                                   | 7810101    | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân | 0          |           | 0          |
| <b>4.2</b>     | <b>Liên thông từ trung cấp lên đại học</b>                                |            |                                                 | <b>13</b>  | <b>0</b>  | <b>0</b>   |
| <b>4.2.1</b>   | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                                              | <b>734</b> |                                                 | <b>5</b>   | <b>0</b>  | <b>0</b>   |
| 4.2.1.1        | Quản trị kinh doanh                                                       | 7340101    | Kinh doanh và quản lý                           | 0          |           | 0          |
| 4.2.1.2        | Kế toán                                                                   | 7340301    | Kinh doanh và quản lý                           | 5          |           | 0          |

|              |                                                                                     |            |                          |           |          |          |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------|-----------|----------|----------|
| <b>4.2.2</b> | <b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>                                       | <b>714</b> |                          | <b>8</b>  | <b>0</b> | <b>0</b> |
| 4.2.2.1      | Giáo dục Mầm non                                                                    | 7140201    | dục và đào tạo giáo viên | 5         |          | 0        |
| 4.2.2.2      | Giáo dục Tiểu học                                                                   | 7140202    | dục và đào tạo giáo viên | 3         |          | 0        |
| <b>4.3</b>   | <b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</b>                                           |            |                          | <b>42</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |
| <b>4.3.1</b> | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                                                        | <b>734</b> |                          | <b>10</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |
| 4.3.1.1      | Quản trị kinh doanh                                                                 | 7340101    | Kinh doanh và quản lý    | 0         |          | 0        |
| 4.3.1.2      | Kế toán                                                                             | 7340301    | Kinh doanh và quản lý    | 10        |          | 0        |
| <b>4.3.2</b> | <b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>                                       | <b>714</b> |                          | <b>32</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |
| 4.3.2.1      | Giáo dục Mầm non                                                                    | 7140201    | dục và đào tạo giáo viên | 20        |          | 0        |
| 4.3.2.2      | Giáo dục Tiểu học                                                                   | 7140202    | dục và đào tạo giáo viên | 7         |          | 0        |
| 4.3.2.3      | Sư phạm Toán học                                                                    | 7140209    | dục và đào tạo giáo viên | 5         |          | 0        |
| 4.3.2.4      | Sư phạm Hoá học                                                                     | 7140212    | dục và đào tạo giáo viên | 0         |          | 0        |
| 4.3.2.5      | Sư phạm Ngữ văn                                                                     | 7140217    | dục và đào tạo giáo viên | 0         |          | 0        |
| 4.3.2.6      | Sư phạm khoa học tự nhiên                                                           | 7140247    | dục và đào tạo giáo viên | 0         |          | 0        |
| 4.3.2.7      | Sư phạm Lịch sử - Địa lí                                                            | 7140249    | dục và đào tạo giáo viên | 0         |          | 0        |
| <b>4.4</b>   | <b>Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b> |            |                          | <b>65</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |
| <b>4.4.1</b> | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                                                        | <b>734</b> |                          | <b>15</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |
| 4.4.1.1      | Quản trị kinh doanh                                                                 | 7340101    | Kinh doanh và quản lý    | 0         |          | 0        |
| 4.4.1.2      | Kế toán                                                                             | 7340301    | Kinh doanh và quản lý    | 15        |          | 0        |
| <b>4.4.2</b> | <b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>                                       | <b>714</b> |                          | <b>50</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |
| 4.4.2.1      | Giáo dục Mầm non                                                                    | 7140201    | dục và đào tạo giáo viên | 5         |          | 0        |
| 4.4.2.2      | Giáo dục Tiểu học                                                                   | 7140202    | dục và đào tạo giáo viên | 30        |          | 0        |
| 4.4.2.3      | Sư phạm Toán học                                                                    | 7140209    | dục và đào tạo giáo viên | 15        |          | 0        |
| 4.4.2.4      | Sư phạm khoa học tự nhiên                                                           | 7140247    | dục và đào tạo giáo viên | 0         |          | 0        |
| 4.4.2.5      | Sư phạm Lịch sử - Địa lí                                                            | 7140249    | dục và đào tạo giáo viên | 0         |          | 0        |
| <b>5</b>     | <b>Từ xa</b>                                                                        |            |                          | <b>0</b>  |          |          |
| <b>C</b>     | <b>CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON</b>                                              |            |                          | <b>0</b>  |          |          |
| <b>6</b>     | <b>Cao đẳng chính quy</b>                                                           |            |                          | <b>0</b>  |          |          |

|     |                                                                          |          |                                              |          |  |   |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------|----------|--|---|
| 6.1 | Chính quy                                                                | 51140201 | dục và đào tạo<br>giáo viên                  | 0        |  | 0 |
| 6.2 | Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng<br>chính quy                        | 51140201 | dục và đào tạo<br>giáo viên                  | 0        |  | 0 |
| 6.3 | Đào tạo chính quy đối với người đã tốt<br>nghệp trình độ cao đẳng        | 51140201 | dục và đào tạo<br>giáo viên                  | 0        |  | 0 |
| 7   | <b>Cao đẳng vừa làm vừa học</b>                                          |          |                                              | <b>0</b> |  |   |
| 7.1 | Vừa làm vừa học                                                          | 51140201 | dục và đào tạo<br>giáo viên                  | 0        |  | 0 |
| 7.2 | Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa<br>làm vừa học                  | 51140201 | dục và đào tạo<br>giáo viên                  | 0        |  | 0 |
| 7.3 | Đào tạo vừa làm vừa học đối với người<br>đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng | 51140201 | Khoa học giáo<br>dục và đào tạo<br>giáo viên | 0        |  | 0 |

Ngày xuất: 17/04/2025 13:51

UBND tỉnh Ninh Bình  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CƠ SỞ PHÁP LÝ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU NĂM 2025

1. Danh sách ngành đào tạo

| STT | Tên ngành                 | Mã ngành | Số văn bản cho phép mở ngành | Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành | Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất) | Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất) | Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo | Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh |
|-----|---------------------------|----------|------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------|
| 1   | Giáo dục Mầm non          | 6140201  | 4627/QĐ-GDĐT-ĐH&SĐH          | 21/12/2003                                        | 26/QĐ-BGDĐT                                   | 03/01/2011                                                            | Cơ quan có thẩm quyền cho phép                       | 2000                | 2021                                                     |
| 2   | Sư phạm Lịch sử - Địa lí  | 7140249  | 1201/QĐ-BGDĐT                | 07/04/2021                                        |                                               |                                                                       | Cơ quan có thẩm quyền cho phép                       | 2021                | 2023                                                     |
| 3   | Sư phạm khoa học tự nhiên | 7140247  | 1200/QĐ-BGDĐT                | 07/04/2021                                        |                                               |                                                                       | Cơ quan có thẩm quyền cho phép                       | 2021                | 2023                                                     |
| 4   | Du lịch                   | 7810101  | 2880/QĐ-BGDĐT                | 08/08/2018                                        |                                               |                                                                       | Cơ quan có thẩm quyền cho phép                       | 2019                | 2023                                                     |
| 5   | Việt Nam học              | 7310630  | 7260/QĐ-BGDĐT                | 13/11/2007                                        | 831/QĐ-BGDĐT                                  | 12/03/2018                                                            | Cơ quan có thẩm quyền cho phép                       | 2010                | 2018                                                     |
| 6   | Giáo dục Tiểu học         | 7140202  | 679/QĐ-BGDĐT                 | 03/02/2016                                        | 831/QĐ-BGDĐT                                  | 12/03/2018                                                            | Cơ quan có thẩm quyền cho phép                       | 2016                | 2023                                                     |
| 7   | Công nghệ thông tin       | 7480201  | 151/QĐ-ĐHHL                  | 09/03/2023                                        |                                               |                                                                       | Trường tự chủ QĐ                                     | 2023                | 2023                                                     |
| 8   | Sư phạm Ngữ văn           | 7140217  | 6814/QĐ-BGDĐT                | 26/10/2007                                        | 831/QĐ-BGDĐT                                  | 12/03/2018                                                            | Cơ quan có thẩm quyền cho phép                       | 2008                | 2015                                                     |
| 9   | Khoa học cây trồng        | 7620110  | 7871/QĐ-BGDĐT                | 19/11/2008                                        | 831/QĐ-BGDĐT                                  | 12/03/2018                                                            | Cơ quan có thẩm quyền cho phép                       | 2009                | 2009                                                     |
| 10  | Giáo dục Chính trị        | 7140205  | 671/QĐ-BGDĐT                 | 27/02/2014                                        | 831/QĐ-BGDĐT                                  | 12/03/2018                                                            | Cơ quan có thẩm quyền cho phép                       | 2014                | 2014                                                     |
| 11  | Sư phạm Sinh học          | 7140213  | 7871/QĐ-BGDĐT                | 19/11/2008                                        | 831/QĐ-BGDĐT                                  | 03/12/2018                                                            | Cơ quan có thẩm quyền cho phép                       | 2009                | 2015                                                     |
| 12  | Giáo dục Mầm non          | 7140201  | 6814/QĐ-BGDĐT                | 26/10/2007                                        | 831/QĐ-BGDĐT                                  | 12/03/2018                                                            | Cơ quan có thẩm quyền cho phép                       | 2008                | 2023                                                     |
| 13  | Sư phạm Toán học          | 7140209  | 6814/QĐ-BGDĐT                | 26/10/2007                                        | 831/QĐ-BGDĐT                                  | 12/03/2018                                                            | Cơ quan có thẩm quyền cho phép                       | 2008                | 2023                                                     |
| 14  | Giáo dục Tiểu học         | 6140202  | 4627/QĐ-GDĐT-ĐH&SĐH          | 21/12/2003                                        | 26/QĐ-BGDĐT                                   | 03/01/2011                                                            | Cơ quan có thẩm quyền cho phép                       | 2000                | 2019                                                     |
| 15  | Sư phạm Hoá học           | 7140212  | 6814/QĐ-BGDĐT                | 26/10/2007                                        | 831/QĐ-BGDĐT                                  | 12/03/2018                                                            | Cơ quan có thẩm quyền cho phép                       | 2008                | 2021                                                     |
| 16  | Quản trị kinh doanh       | 7340101  | 7260/QĐ-BGDĐT                | 13/11/2007                                        | 831/QĐ-BGDĐT                                  | 12/03/2018                                                            | Cơ quan có thẩm quyền cho phép                       | 2008                | 2023                                                     |
| 17  | Sư phạm Vật lý            | 7140211  | 7871/QĐ-BGDĐT                | 19/11/2008                                        | 831/QĐ-BGDĐT                                  | 12/03/2018                                                            | Cơ quan có thẩm quyền cho phép                       | 2008                | 2021                                                     |
| 18  | Kế toán                   | 7340301  | 8025/QĐ-BGDĐT                | 20/12/2007                                        | 831/QĐ-BGDĐT                                  | 03/12/2018                                                            | Cơ quan có thẩm quyền cho phép                       | 2008                | 2022                                                     |

Ngày xuất: 17/04/2025 13:51

## 2. Danh sách đội ngũ giảng viên toàn thời gian và thỉnh giảng

### 2.1 Danh sách đội ngũ giảng viên toàn thời gian:

| STT | Họ và tên             | Ngày,tháng,năm sinh | Số CMTND/CCCD / hộ chiếu | Giới tính | Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng | Thời hạn hợp đồng            | Ngày bắt đầu hợp đồng | Ngày kết thúc hợp đồng | Trình độ | Chuyên môn được đào tạo               |
|-----|-----------------------|---------------------|--------------------------|-----------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|----------|---------------------------------------|
| 1   | Đỗ Thị Thủy           | 14/06/1977          | 037177003942             | Nữ        | 15/01/2003                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 15/01/2003            |                        | Thạc sĩ  |                                       |
| 2   | Nguyễn Thị Nguyệt     | 19/12/1976          | 037176002092             | Nữ        | 01/09/1999                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/09/1999            |                        | Thạc sĩ  | Tâm lý học                            |
| 3   | Phạm Thị Thanh Mai    | 06/03/1989          | 037189000405             | Nữ        | 05/09/2012                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 05/09/2012            |                        | Thạc sĩ  | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn |
| 4   | Lê Thị Thu Thủy       | 21/05/1983          | 037183002419             | Nữ        | 01/01/2008                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/01/2008            |                        | Thạc sĩ  | Khoa học cây trồng                    |
| 5   | Nguyễn Hồng Thùy      | 14/09/1991          | 037191012049             | Nữ        | 06/01/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 06/01/2014            |                        | Thạc sĩ  | Việt Nam học                          |
| 6   | Lê Thị Thu Hương      | 30/11/1983          | 037183006573             | Nữ        | 15/11/2007                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 15/11/2007            |                        | Thạc sĩ  | Giáo dục học                          |
| 7   | Phạm Văn Thiên        | 26/12/1976          | 037076004654             | Nam       | 04/05/2009                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 04/05/2009            |                        | Thạc sĩ  | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn |
| 8   | Nguyễn Thị Thảo       | 16/02/1984          | 037184002887             | Nữ        | 01/11/2007                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/11/2007            |                        | Thạc sĩ  | Khoa học thư viện                     |
| 9   | Vũ Đức Hạnh           | 12/06/1977          | 037077003219             | Nam       | 01/12/1999                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/12/1999            |                        | Tiến sĩ  |                                       |
| 10  | Bùi Thị Hồng Giang    | 16/11/1983          | 037183006053             | Nữ        | 01/12/2007                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/12/2007            |                        | Thạc sĩ  | Hán Nôm                               |
| 11  | Bùi Thị Kim Cúc       | 28/10/1977          | 037177001027             | Nữ        | 02/10/2000                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 02/10/2000            |                        | Thạc sĩ  | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn |
| 12  | Nguyễn Thị Thịnh      | 16/09/1981          | 037181003030             | Nữ        | 01/08/2004                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/08/2004            |                        | Tiến sĩ  | Tâm lý học                            |
| 13  | Vũ Thị Vân Huyền      | 17/07/1982          | 037182006198             | Nữ        | 01/11/2007                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/11/2007            |                        | Thạc sĩ  |                                       |
| 14  | Nguyễn Thị Miên       | 20/03/1986          | 022186001682             | Nữ        | 01/10/2012                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/10/2012            |                        | Thạc sĩ  | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn |
| 15  | Dương Thị Ngọc Anh    | 18/06/1977          | 037177001888             | Nữ        | 01/01/2000                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/01/2000            |                        | Thạc sĩ  |                                       |
| 16  | Hoàng Thị Hương       | 27/01/1984          | 037184001172             | Nữ        | 01/10/2005                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/10/2005            |                        | Thạc sĩ  | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn |
| 17  | Nguyễn Anh Tuấn       | 10/05/1978          | 037078004203             | Nam       | 01/09/2001                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/09/2001            |                        | Thạc sĩ  | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn |
| 18  | Bùi Thị Kim Phụng     | 06/11/1982          | 037182002213             | Nữ        | 15/12/2007                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 15/12/2007            |                        | Thạc sĩ  | Quản lý giáo dục                      |
| 19  | Nguyễn Tất Thắng      | 20/12/1979          | 037079004672             | Nam       | 06/09/2004                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 06/09/2004            |                        | Thạc sĩ  |                                       |
| 20  | Đổng Thị Thu          | 22/04/1979          | 037179003022             | Nữ        | 01/09/2002                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/09/2002            |                        | Thạc sĩ  |                                       |
| 21  | Trần Việt Hùng        | 22/02/1969          | 036069001579             | Nam       | 01/04/1990                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/1990            |                        | Thạc sĩ  | Quản lý đô thị và công trình          |
| 22  | Đinh Bích Hào         | 10/08/1987          | 037187006609             | Nữ        | 01/09/2010                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/09/2010            |                        | Thạc sĩ  | Toán học                              |
| 23  | Nguyễn Thị Liên       | 13/08/1983          | 037183008590             | Nữ        | 01/10/2005                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/10/2005            |                        | Thạc sĩ  | Ngôn ngữ Anh                          |
| 24  | Đỗ Thị Bích Thủy      | 27/07/1989          | 037189000678             | Nữ        | 01/06/2013                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/06/2013            |                        | Thạc sĩ  | Lý luận văn học                       |
| 25  | Vũ Thị Hương          | 06/12/1985          | 037185000489             | Nữ        | 01/12/2007                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/12/2007            |                        | Thạc sĩ  | Du lịch                               |
| 26  | Đàm Thu Vân           | 10/02/1983          | 037183002299             | Nữ        | 01/11/2007                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/11/2007            |                        | Thạc sĩ  | Quản lý giáo dục                      |
| 27  | Nguyễn Thị Thủy Huyền | 08/02/1986          | 037186006952             | Nữ        | 01/10/2008                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/10/2008            |                        | Thạc sĩ  |                                       |
| 28  | Bùi Thị Hồng          | 28/09/1980          | 037180004701             | Nữ        | 15/01/2002                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 15/01/2002            |                        | Thạc sĩ  | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn |
| 29  | Nguyễn Thị Thanh Nga  | 10/02/1988          | 037188005614             | Nữ        | 27/01/2023                  | HĐLĐ xác định thời hạn       | 27/01/2023            | 27/01/2028             | Thạc sĩ  |                                       |
| 30  | Dương Trọng Hạnh      | 26/03/1969          | 037069003173             | Nam       | 01/09/2000                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/09/2000            |                        | Thạc sĩ  | Kinh tế chính trị                     |
| 31  | Dương Trọng Luyện     | 18/02/1984          | 037084007683             | Nam       | 02/01/2008                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 02/01/2008            |                        | Tiến sĩ  | Toán học                              |
| 32  | Nguyễn Thủy Mai       | 01/02/1989          | 037189003607             | Nữ        | 01/08/2014                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/08/2014            |                        | Thạc sĩ  | Kinh tế chính trị                     |
| 33  | Dương Thu Hương       | 08/03/1994          | 037194003926             | Nữ        | 30/06/2020                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 30/06/2020            |                        | Thạc sĩ  | Toán học                              |
| 34  | Lê Thị Ngọc Thùy      | 23/03/1983          | 036183014089             | Nữ        | 01/09/2006                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/09/2006            |                        | Thạc sĩ  | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam        |
| 35  | Nguyễn Thị Hằng       | 12/12/1985          | 037185006977             | Nữ        | 01/12/2007                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/12/2007            |                        | Thạc sĩ  |                                       |
| 36  | Trần Ngọc Tú          | 23/10/1978          | 037078002066             | Nam       | 01/09/2002                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/09/2002            |                        | Thạc sĩ  |                                       |
| 37  | Phan Thị Hồng Duyên   | 26/10/1970          | 037170001061             | Nữ        | 01/02/1995                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/02/1995            |                        | Tiến sĩ  | Triết học                             |
| 38  | Ngô Thị Hằng          | 15/04/1986          | 037186006890             | Nữ        | 01/09/2010                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/09/2010            |                        | Thạc sĩ  | Kinh doanh thương mại                 |
| 39  | Bùi Thị Nguyên        | 08/03/1983          | 036183002278             | Nữ        | 01/10/2005                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/10/2005            |                        | Thạc sĩ  |                                       |
| 40  | Đào Sỹ Nhiên          | 09/08/1979          | 037079003489             | Nam       | 01/09/2006                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/09/2006            |                        | Thạc sĩ  |                                       |
| 41  | Vũ Thị Ngọc Ánh       | 15/08/1986          | 037186005977             | Nữ        | 01/09/2010                  | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/09/2010            |                        | Thạc sĩ  | Toán học                              |

|    |                       |            |              |     |            |                              |            |            |         |                                       |
|----|-----------------------|------------|--------------|-----|------------|------------------------------|------------|------------|---------|---------------------------------------|
| 42 | Hoàng Cao Minh        | 01/01/1986 | 037086002326 | Nam | 01/01/2011 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/01/2011 |            | Thạc sĩ | Khoa học máy tính                     |
| 43 | Lê Thị Thu Hoài       | 06/06/1980 | 037180002573 | Nữ  | 01/09/2003 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/09/2003 |            | Thạc sĩ | Ngôn ngữ học                          |
| 44 | Nguyễn Thị Bích Ngọc  | 28/08/1978 | 036178009610 | Nữ  | 01/09/2001 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/09/2001 |            | Thạc sĩ |                                       |
| 45 | Tạ Hoàng Minh         | 02/07/1979 | 037179001202 | Nữ  | 01/12/2001 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/12/2001 |            | Tiến sĩ | Văn học nước ngoài                    |
| 46 | Trần Thị Huyền Phương | 28/12/1975 | 037175000311 | Nữ  | 01/09/1995 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/09/1995 |            | Thạc sĩ | Văn học Việt Nam                      |
| 47 | Lê Thị Lan Anh        | 08/08/1985 | 024185002427 | Nữ  | 01/08/2008 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/08/2008 |            | Thạc sĩ | Triết học                             |
| 48 | Phạm Xuân Lê Đồng     | 11/02/1976 | 037076010364 | Nam | 01/09/1999 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/09/1999 |            | Thạc sĩ | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn |
| 49 | Phan Thị Hằng Nga     | 05/10/1983 | 037183002357 | Nữ  | 01/10/2008 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/10/2008 |            | Thạc sĩ |                                       |
| 50 | Lã Đăng Hiệp          | 08/04/1985 | 037085000800 | Nam | 01/10/2007 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/10/2007 |            | Thạc sĩ | Khoa học máy tính                     |
| 51 | Lê Thị Hiệu           | 06/11/1988 | 037188006137 | Nữ  | 15/09/2010 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 15/09/2010 |            | Thạc sĩ |                                       |
| 52 | Đinh Thị Thủy         | 27/09/1985 | 037185008444 | Nữ  | 01/10/2008 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/10/2008 |            | Thạc sĩ |                                       |
| 53 | Đoàn Sỹ Tuấn          | 20/10/1978 | 037078001516 | Nam | 01/10/2000 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/10/2000 |            | Tiến sĩ | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn |
| 54 | Phạm Thị Loan         | 28/03/1977 | 037177000923 | Nữ  | 01/09/1999 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/09/1999 |            | Thạc sĩ | Lịch sử Việt Nam                      |
| 55 | Lê Thị Tâm            | 25/12/1980 | 037180002373 | Nữ  | 01/09/2002 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/09/2002 |            | Tiến sĩ | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn |
| 56 | Đỗ Thị Yên            | 25/02/1985 | 037185013201 | Nữ  | 01/12/2011 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/12/2011 |            | Thạc sĩ | Kinh tế chính trị                     |
| 57 | Lương Duy Quyền       | 25/06/1981 | 037081000669 | Nam | 15/09/2006 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 15/09/2006 |            | Thạc sĩ | Lịch sử Việt Nam                      |
| 58 | Phạm Xuân Nguyên      | 22/03/1983 | 037083005692 | Nam | 01/12/2007 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/12/2007 |            | Thạc sĩ | Công nghệ thông tin                   |
| 59 | Nguyễn Thị Hồng Nhung | 08/07/1985 | 019185001562 | Nữ  | 01/12/2007 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/12/2007 |            | Thạc sĩ | Việt Nam học                          |
| 60 | Nguyễn Thị Lệ Thu     | 15/04/1988 | 037188000753 | Nữ  | 05/09/2012 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 05/09/2012 |            | Thạc sĩ | Ngôn ngữ Anh                          |
| 61 | Lâm Văn Năng          | 08/11/1978 | 037078004037 | Nam | 05/10/2000 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 05/10/2000 |            | Tiến sĩ | Kỹ thuật vật liệu                     |
| 62 | Đinh Thị Thủy Linh    | 18/02/1987 | 037187005882 | Nữ  | 05/05/2010 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 05/05/2010 |            | Thạc sĩ |                                       |
| 63 | Đinh Bá Hòe           | 01/01/1981 | 037081000181 | Nam | 01/10/2008 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/10/2008 |            | Thạc sĩ | Khoa học cây trồng                    |
| 64 | Phạm Thị Thanh        | 14/10/1981 | 037181000230 | Nữ  | 01/09/2003 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/09/2003 |            | Thạc sĩ | Khoa học máy tính                     |
| 65 | Nguyễn Thị Thu        | 05/11/1982 | 037182003707 | Nữ  | 01/02/2006 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/02/2006 |            | Thạc sĩ | Văn học Việt Nam                      |
| 66 | Phạm Thị Khánh Quỳnh  | 02/09/1988 | 035188004436 | Nữ  | 10/10/2012 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 10/10/2012 |            | Thạc sĩ |                                       |
| 67 | Đỗ Hồng Linh          | 10/11/1992 | 037192001430 | Nữ  | 01/07/2015 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/07/2015 |            | Thạc sĩ | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn |
| 68 | Phạm Thị Oanh         | 02/04/1983 | 037183003519 | Nữ  | 01/10/2008 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/10/2008 |            | Thạc sĩ | Kế toán                               |
| 69 | Đoàn Thị Hoa          | 21/01/1992 | 037192012923 | Nữ  | 30/06/2020 | HĐLĐ xác định thời hạn       | 30/06/2020 | 30/06/2025 | Thạc sĩ | Tâm lý học                            |
| 70 | Phạm Thị Hương Thảo   | 03/04/1981 | 037181004581 | Nữ  | 01/09/2004 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/09/2004 |            | Thạc sĩ |                                       |
| 71 | Nguyễn Thị Hồng Lý    | 12/08/1987 | 037187002373 | Nữ  | 01/09/2010 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/09/2010 |            | Thạc sĩ | Quản lý kinh tế                       |
| 72 | Nguyễn Thị Hương Lan  | 01/04/1988 | 037188003818 | Nữ  | 09/09/2016 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 09/09/2016 |            | Thạc sĩ | Giáo dục học                          |
| 73 | Lưu Thị Chung         | 12/01/1974 | 035174000523 | Nữ  | 01/09/1996 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/09/1996 |            | Thạc sĩ | Giáo dục học                          |
| 74 | Phạm Thanh Xuân       | 24/01/1982 | 037182005188 | Nữ  | 27/01/2023 | HĐLĐ xác định thời hạn       | 27/01/2023 | 27/01/2028 | Thạc sĩ | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn |
| 75 | Phạm Thị Thu Thủy     | 16/04/1988 | 037188003883 | Nữ  | 01/09/2010 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/09/2010 |            | Thạc sĩ | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành   |
| 76 | Vũ Văn Trường         | 01/01/1975 | 037075000464 | Nam | 01/09/1996 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/09/1996 |            | Tiến sĩ | Toán học                              |
| 77 | Nguyễn Thị Thu Thủy   | 01/08/1991 | 037191005854 | Nữ  | 05/03/2014 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 05/03/2014 |            | Thạc sĩ | Kinh tế chính trị                     |
| 78 | Lương Thị Tú          | 05/07/1986 | 037186006279 | Nữ  | 01/10/2010 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/10/2010 |            | Thạc sĩ | Lịch sử Việt Nam                      |
| 79 | Đinh Văn Viễn         | 24/02/1979 | 037079003670 | Nam | 01/09/2002 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/09/2002 |            | Tiến sĩ | Lịch sử Việt Nam                      |
| 80 | Trương Hải Yến        | 06/05/1992 | 037192004885 | Nữ  | 05/01/2015 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 05/01/2015 |            | Thạc sĩ | Giáo dục học                          |
| 81 | Đinh Thị Thu Huyền    | 20/11/1983 | 037183003603 | Nữ  | 04/09/2006 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 04/09/2006 |            | Thạc sĩ |                                       |
| 82 | Đinh Thị Kim Dung     | 21/11/1979 | 037179010769 | Nữ  | 01/09/2001 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/09/2001 |            | Thạc sĩ | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn |
| 83 | Trần Thị Thanh Phương | 08/09/1981 | 036181000914 | Nữ  | 01/09/2005 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/09/2005 |            | Thạc sĩ | Khoa học cây trồng                    |
| 84 | Ninh Tiến Nam         | 14/11/1987 | 037087006614 | Nam | 30/06/2020 | HĐLĐ xác định thời hạn       | 30/06/2020 | 30/06/2025 | Thạc sĩ | Toán giải tích                        |
| 85 | Phạm Văn Cường        | 28/01/1983 | 037083007151 | Nam | 01/10/2008 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/10/2008 |            | Thạc sĩ | Khoa học cây trồng                    |
| 86 | Hoàng Phúc Ngân       | 14/05/1991 | 037191003282 | Nữ  | 01/10/2017 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/10/2017 |            | Thạc sĩ | Sinh học                              |
| 87 | Phạm Thị Minh Thu     | 03/10/1992 | 037192004957 | Nữ  | 04/11/2014 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 04/11/2014 |            | Thạc sĩ | Toán học                              |
| 88 | Phạm Văn Cường        | 26/12/1969 | 037069001173 | Nam | 01/07/1992 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/07/1992 |            | Thạc sĩ | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn |

|     |                       |            |              |     |            |                              |            |            |         |                                       |
|-----|-----------------------|------------|--------------|-----|------------|------------------------------|------------|------------|---------|---------------------------------------|
| 89  | Hoàng Việt Hưng       | 14/02/1984 | 037084007676 | Nam | 01/12/2007 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/12/2007 |            | Thạc sĩ | Khoa học môi trường                   |
| 90  | Lưu Thanh Ngọc        | 27/07/1980 | 034080011212 | Nam | 01/09/2003 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/09/2003 |            | Tiến sĩ | Sinh học                              |
| 91  | Bùi Thị Thu Hiền      | 01/06/1987 | 037187012937 | Nữ  | 01/09/2010 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/09/2010 |            | Thạc sĩ | Triết học                             |
| 92  | Đỗ Thị Hồng Thu       | 09/03/1984 | 037184000302 | Nữ  | 01/12/2007 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/12/2007 |            | Thạc sĩ | Việt Nam học                          |
| 93  | Vũ Tuệ Minh           | 24/11/1984 | 037184003949 | Nữ  | 02/03/2009 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 02/03/2009 |            | Thạc sĩ | Triết học                             |
| 94  | Bùi Duy Bình          | 25/08/1976 | 031076010059 | Nam | 15/05/2008 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 15/05/2008 |            | Thạc sĩ | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn |
| 95  | Phùng Thị Thanh Hương | 17/02/1976 | 037176003453 | Nữ  | 01/10/1998 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/10/1998 |            | Thạc sĩ | Hoá học                               |
| 96  | Dương Thị Dung        | 29/09/1987 | 037187002798 | Nữ  | 15/09/2010 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 15/09/2010 |            | Thạc sĩ | Văn hoá học                           |
| 97  | Nguyễn Thị Tổ Uyên    | 20/08/1978 | 037178001390 | Nữ  | 02/10/2000 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 02/10/2000 |            | Thạc sĩ | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn |
| 98  | Đinh Thị Hồng Loan    | 26/10/1984 | 037184004747 | Nữ  | 01/10/2006 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/10/2006 |            | Thạc sĩ | Giáo dục học                          |
| 99  | Nguyễn Thanh Hòa      | 01/08/1983 | 038083008174 | Nam | 01/09/2009 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/09/2009 |            | Thạc sĩ | Lịch sử Việt Nam                      |
| 100 | Nguyễn Thùy Dương     | 18/10/1984 | 037184005623 | Nữ  | 12/09/2006 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 12/09/2006 |            | Thạc sĩ |                                       |
| 101 | Bùi Thị Tuyết         | 27/07/1985 | 037185000960 | Nữ  | 01/12/2007 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/12/2007 |            | Thạc sĩ | Hệ thống thông tin                    |
| 102 | Nguyễn Mạnh Quỳnh     | 13/10/1970 | 036070008760 | Nam | 05/12/1994 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 05/12/1994 |            | Tiến sĩ | Lý luận văn học                       |
| 103 | Phạm Thị Thanh Hà     | 09/02/1985 | 037185007679 | Nữ  | 27/01/2023 | HĐLĐ xác định thời hạn       | 27/01/2023 | 27/01/2028 | Thạc sĩ | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn |
| 104 | Nguyễn Thị Nhân       | 23/07/1987 | 037187007467 | Nữ  | 15/08/2009 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 15/08/2009 |            | Thạc sĩ | Toán học                              |
| 105 | Nguyễn Thiết Kế       | 22/03/1981 | 037081002640 | Nam | 15/05/2008 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 15/05/2008 |            | Thạc sĩ | Hoá học                               |
| 106 | Bùi Hương Giang       | 17/04/1987 | 037187007327 | Nữ  | 15/12/2012 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 15/12/2012 |            | Thạc sĩ | Giáo dục học                          |
| 107 | Vũ Thị Hồng           | 02/08/1978 | 037178001698 | Nữ  | 01/10/2000 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/10/2000 |            | Thạc sĩ | Tâm lý học                            |
| 108 | Phạm Thị Thanh Vân    | 09/11/1972 | 037172003441 | Nữ  | 01/12/1994 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/12/1994 |            | Thạc sĩ | Giáo dục học                          |
| 109 | Vũ Thị Diệu Thúy      | 18/05/1977 | 037177000481 | Nữ  | 01/09/1999 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/09/1999 |            | Tiến sĩ | Giáo dục học                          |
| 110 | Hà Thị Hương          | 04/10/1976 | 037176001257 | Nữ  | 01/10/1998 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/10/1998 |            | Thạc sĩ | Hoá học                               |
| 111 | An Thị Ngọc Lý        | 13/05/1987 | 037187007325 | Nữ  | 15/02/2012 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 15/02/2012 |            | Thạc sĩ | Văn học nước ngoài                    |
| 112 | Nguyễn Thị Hồng Tuyên | 09/11/1978 | 037178001502 | Nữ  | 02/10/2000 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 02/10/2000 |            | Thạc sĩ | Ngôn ngữ Anh                          |
| 113 | Lê Thị Huệ            | 25/09/1977 | 037177003937 | Nữ  | 05/01/2000 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 05/01/2000 |            | Thạc sĩ | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn |
| 114 | Nguyễn Thị Hiền       | 07/09/1987 | 036187013821 | Nữ  | 15/09/2010 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 15/09/2010 |            | Thạc sĩ | Toán giải tích                        |
| 115 | Hoàng Thị Bằng        | 20/10/1974 | 038174011777 | Nữ  | 01/09/2003 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/09/2003 |            | Thạc sĩ | Sinh học                              |
| 116 | Đỗ Thị Minh Ngọc      | 10/07/1995 | 037195011108 | Nữ  | 27/01/2023 | HĐLĐ xác định thời hạn       | 27/01/2023 | 27/01/2028 | Thạc sĩ |                                       |
| 117 | Phạm Thanh Tâm        | 15/12/1984 | 037184004628 | Nữ  | 01/10/2007 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/10/2007 |            | Thạc sĩ |                                       |
| 118 | Bùi Lê Nhật           | 15/02/1986 | 014086000012 | Nam | 15/02/2016 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 15/02/2016 |            | Thạc sĩ | Hán Nôm                               |
| 119 | Vũ Thị Minh Huyền     | 22/03/1990 | 038190013294 | Nữ  | 06/01/2014 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 06/01/2014 |            | Thạc sĩ |                                       |
| 120 | Võ Thị Lan Phương     | 11/02/1984 | 040184005296 | Nữ  | 01/04/2009 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2009 |            | Thạc sĩ | Quang học                             |
| 121 | Lương Thị Thu Giang   | 04/11/1984 | 037184007191 | Nữ  | 01/10/2008 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/10/2008 |            | Thạc sĩ | Kỹ thuật điện                         |
| 122 | Nguyễn Thị Phương     | 02/07/1973 | 037173000214 | Nữ  | 01/08/1995 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/08/1995 |            | Thạc sĩ | Văn học nước ngoài                    |
| 123 | Nguyễn Thị Hoàng Huệ  | 27/09/1982 | 068182000133 | Nữ  | 04/09/2006 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 04/09/2006 |            | Thạc sĩ | Ngôn ngữ Anh                          |
| 124 | Nguyễn Thị Thu Dung   | 22/08/1988 | 026188006957 | Nữ  | 06/01/2014 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 06/01/2014 |            | Thạc sĩ | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam        |
| 125 | Mai Thị Thu Hân       | 22/02/1981 | 037181000313 | Nữ  | 01/09/2003 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/09/2003 |            | Thạc sĩ |                                       |
| 126 | Phạm Thị Thu Hiền     | 01/06/1982 | 037182006468 | Nữ  | 05/09/2005 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 05/09/2005 |            | Thạc sĩ | Văn hoá học                           |
| 127 | Đặng Thị Thu Hà       | 03/09/1979 | 037179003082 | Nữ  | 01/12/2007 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/12/2007 |            | Thạc sĩ | Khoa học máy tính                     |
| 128 | Nguyễn Hải Biên       | 12/12/1985 | 037185003501 | Nữ  | 01/05/2011 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/05/2011 |            | Thạc sĩ |                                       |
| 129 | Phùng Thị Thao        | 27/09/1986 | 037186006715 | Nữ  | 01/10/2009 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/10/2009 |            | Thạc sĩ | Khoa học máy tính                     |
| 130 | Bùi Thùy Liên         | 02/02/1985 | 037185007507 | Nữ  | 27/01/2023 | HĐLĐ xác định thời hạn       | 27/01/2023 | 27/01/2028 | Thạc sĩ | Sinh học                              |
| 131 | Nguyễn Thị Hào        | 05/11/1985 | 037185004661 | Nữ  | 01/10/2008 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/10/2008 |            | Thạc sĩ | Triết học                             |
| 132 | Phạm Thị Trúc         | 20/08/1980 | 037180004948 | Nữ  | 01/09/2004 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/09/2004 |            | Thạc sĩ | Tâm lý học                            |
| 133 | Lê Thị Liễu           | 05/11/1982 | 037182006204 | Nữ  | 01/11/2007 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/11/2007 |            | Thạc sĩ |                                       |
| 134 | Hoàng Diệu Thúy       | 28/10/1976 | 036176003115 | Nữ  | 01/09/1999 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/09/1999 |            | Tiến sĩ | Hồ Chí Minh học                       |
| 135 | Hà Thị Minh Nga       | 27/06/1985 | 019185000873 | Nữ  | 01/10/2009 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/10/2009 |            | Thạc sĩ |                                       |

|     |                       |            |              |     |            |                              |            |            |         |                                                 |
|-----|-----------------------|------------|--------------|-----|------------|------------------------------|------------|------------|---------|-------------------------------------------------|
| 136 | Vũ Thị Hương Giang    | 21/04/1984 | 037184003493 | Nữ  | 27/01/2023 | HĐLĐ xác định thời hạn       | 27/01/2023 | 27/01/2028 | Thạc sĩ | Triết học                                       |
| 137 | Đinh Thành Công       | 20/02/1985 | 037085007680 | Nam | 15/09/2010 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 15/09/2010 |            | Thạc sĩ | Quản lý thể dục thể thao                        |
| 138 | Vũ Phương Thảo        | 25/08/1984 | 037184004995 | Nữ  | 03/03/2010 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 03/03/2010 |            | Thạc sĩ | Văn học Việt Nam                                |
| 139 | Bùi Thị Nhung         | 05/08/1987 | 036187008807 | Nữ  | 30/06/2020 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 30/06/2020 |            | Thạc sĩ |                                                 |
| 140 | Phạm Thị Nam Bình     | 20/11/1983 | 037183000062 | Nữ  | 01/10/2020 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/10/2020 |            | Tiến sĩ | Hoá học                                         |
| 141 | Nguyễn Thị Mỹ Hạnh    | 06/10/1984 | 017184000519 | Nữ  | 01/10/2005 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/10/2005 |            | Thạc sĩ |                                                 |
| 142 | Lê Thị Hồng Hạnh      | 22/12/1982 | 037182000722 | Nữ  | 01/04/2009 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/04/2009 |            | Thạc sĩ | Toán học                                        |
| 143 | Trương Tiến Phụng     | 22/12/1983 | 037083006841 | Nam | 15/07/2010 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 15/07/2010 |            | Thạc sĩ | Vật lý lý thuyết và vật lý toán                 |
| 144 | Vũ Thị Thủy Nga       | 11/06/1974 | 037174001755 | Nữ  | 01/08/1995 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/08/1995 |            | Đại học | Sư phạm Mỹ thuật                                |
| 145 | Lê Thị Uyên           | 24/03/1980 | 030180009434 | Nữ  | 01/01/2008 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/01/2008 |            | Thạc sĩ |                                                 |
| 146 | Hoàng Thị Ngọc Hà     | 13/09/1980 | 037180004702 | Nữ  | 15/08/2007 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 15/08/2007 |            | Thạc sĩ | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn           |
| 147 | Lê Hồng Phương        | 26/10/1978 | 037078004038 | Nam | 01/10/2000 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/10/2000 |            | Thạc sĩ | Khoa học quản lý                                |
| 148 | Nguyễn Thị Minh Ngọc  | 29/01/1977 | 037177008947 | Nữ  | 01/09/1999 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/09/1999 |            | Thạc sĩ | Giáo dục học                                    |
| 149 | Nguyễn Văn Hiếu       | 28/02/1983 | 037083003179 | Nam | 15/12/2007 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 15/12/2007 |            | Thạc sĩ | Giáo dục học                                    |
| 150 | Nguyễn Thị Thu Hà     | 14/05/1985 | 026185007539 | Nữ  | 01/01/2009 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/01/2009 |            | Thạc sĩ | Khoa học máy tính                               |
| 151 | Ngô Thị Huệ           | 20/10/1985 | 036185014027 | Nữ  | 15/09/2010 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 15/09/2010 |            | Thạc sĩ |                                                 |
| 152 | Đặng Thị Thu Hiền     | 25/03/1985 | 037185007509 | Nữ  | 01/10/2007 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/10/2007 |            | Thạc sĩ | Toán học                                        |
| 153 | Phạm Thu Quỳnh        | 27/09/1988 | 038188007533 | Nữ  | 15/10/2011 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 15/10/2011 |            | Thạc sĩ | Quản lý công                                    |
| 154 | Phạm Đức Thuận        | 17/08/1980 | 037080005057 | Nam | 01/08/2014 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/08/2014 |            | Tiến sĩ | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh |
| 155 | Hoàng Đức Hoan        | 15/07/1977 | 037077004375 | Nam | 01/09/1999 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/09/1999 |            | Thạc sĩ | Địa lý tự nhiên                                 |
| 156 | Lương Thị Hà          | 06/05/1975 | 037175001919 | Nữ  | 01/09/1999 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/09/1999 |            | Thạc sĩ | Giáo dục học                                    |
| 157 | Nguyễn Thị Huệ        | 19/01/1989 | 037189005526 | Nữ  | 01/09/2010 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/09/2010 |            | Thạc sĩ | Ngôn ngữ Anh                                    |
| 158 | Đoàn Thị Thơm         | 07/08/1984 | 037184000500 | Nữ  | 01/09/2007 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/09/2007 |            | Thạc sĩ | Giáo dục học                                    |
| 159 | Trương Ngọc Dương     | 22/04/1985 | 037085003030 | Nam | 01/12/2007 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/12/2007 |            | Thạc sĩ | Sư phạm Kỹ thuật Điện                           |
| 160 | Bùi Thị Hải Yến       | 03/03/1989 | 036189004206 | Nữ  | 05/05/2014 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 05/05/2014 |            | Thạc sĩ | Toán học                                        |
| 161 | Trần Thị Thu          | 23/11/1984 | 037184004744 | Nữ  | 15/09/2010 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 15/09/2010 |            | Thạc sĩ | Văn hoá học                                     |
| 162 | Nguyễn Thị Thanh Nga  | 20/05/1984 | 037184007372 | Nữ  | 01/02/2012 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/02/2012 |            | Thạc sĩ | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn           |
| 163 | Đào Thị Thu Phương    | 01/12/1985 | 037185007672 | Nữ  | 01/03/2009 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/03/2009 |            | Thạc sĩ | Quản lý giáo dục                                |
| 164 | Đặng Thanh Diễm       | 23/10/1989 | 037189013116 | Nữ  | 01/09/2014 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/09/2014 |            | Thạc sĩ | Ngôn ngữ Anh                                    |
| 165 | Hoàng Thị Tuyết       | 09/03/1978 | 037178000178 | Nữ  | 01/10/2002 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/10/2002 |            | Thạc sĩ | Ngôn ngữ Anh                                    |
| 166 | Phạm Thị Hương        | 09/11/1984 | 037184005545 | Nữ  | 01/12/2007 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/12/2007 |            | Thạc sĩ |                                                 |
| 167 | Nguyễn Thị Loan       | 06/02/1979 | 037179004540 | Nữ  | 01/09/2001 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/09/2001 |            | Tiến sĩ | Sinh học                                        |
| 168 | Vũ Thị Loan           | 18/06/1990 | 037190006479 | Nữ  | 01/12/2014 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/12/2014 |            | Thạc sĩ | Luật kinh tế                                    |
| 169 | Nguyễn Thị Mỹ         | 05/10/1983 | 037183005269 | Nữ  | 01/09/2010 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/09/2010 |            | Thạc sĩ | Sinh học                                        |
| 170 | Đinh Thị Hoa          | 04/10/1982 | 037182000481 | Nữ  | 01/08/2008 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/08/2008 |            | Thạc sĩ | Giáo dục học                                    |
| 171 | Nguyễn Thị Lan Phương | 12/01/1987 | 037187007321 | Nữ  | 01/10/2009 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/10/2009 |            | Thạc sĩ | Quang học                                       |
| 172 | Đinh Thị Thủy         | 15/09/1984 | 037184005419 | Nữ  | 01/09/2006 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/09/2006 |            | Thạc sĩ | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn           |
| 173 | Trần Thị Tân          | 15/07/1990 | 037190006179 | Nữ  | 01/07/2015 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/07/2015 |            | Thạc sĩ | Tâm lý học                                      |
| 174 | Nguyễn Thị Thu Giang  | 19/02/1977 | 037177003938 | Nữ  | 01/09/1999 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/09/1999 |            | Thạc sĩ | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn           |
| 175 | Lê Nguyệt Hải Ninh    | 16/06/1983 | 068183000210 | Nữ  | 01/08/2008 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/08/2008 |            | Tiến sĩ | Thực vật học                                    |
| 176 | Bùi Thị Phương        | 05/11/1983 | 037183000536 | Nữ  | 01/10/2009 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/10/2009 |            | Thạc sĩ | Công nghệ sinh học                              |
| 177 | Phạm Thị Nga          | 12/08/1985 | 037185000963 | Nữ  | 01/03/2011 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/03/2011 |            | Thạc sĩ | Quang học                                       |
| 178 | Đặng Thị Thu Hà       | 10/10/1982 | 037182001102 | Nữ  | 01/12/2007 | HĐLĐ không xác định thời hạn | 01/12/2007 |            | Thạc sĩ |                                                 |

2.1.1 Danh sách ngành đứng tên của đội ngũ giảng viên toàn thời gian: Trình độ đại học, cao đẳng

| STT | Họ và tên                | Ngày,tháng,<br>năm sinh | Số<br>CMTND/CCCD/<br>hộ chiếu | Chuyên môn đào tạo                       | Trình độ | Trọng số tham gia giảng dạy các ngành |                                |                 |                     |                                 |                   |                           |         |                     |                       |                       |                    |         |                           | Tổng số<br>ngành<br>tham gia | Tổng<br>trọng số |                      |                     |
|-----|--------------------------|-------------------------|-------------------------------|------------------------------------------|----------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------------|-------------------|---------------------------|---------|---------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|---------|---------------------------|------------------------------|------------------|----------------------|---------------------|
|     |                          |                         |                               |                                          |          | Sư phạm<br>Hoá học                    | Sư phạm<br>Lịch sử -<br>Địa lý | Việt Nam<br>học | Sư phạm<br>Toán học | Sư phạm<br>khoa học<br>tự nhiên | Sư phạm<br>Vật lý | Công<br>nghệ<br>thông tin | Du lịch | Sư phạm<br>Sinh học | Giáo dục<br>Chính trị | Khoa học<br>cây trồng | Sư phạm<br>Ngữ văn | Kế toán | Quản trị<br>kinh<br>doanh |                              |                  | Giáo dục<br>Tiểu học | Giáo dục<br>Mầm non |
|     |                          |                         |                               |                                          |          | 7140212                               | 7140249                        | 7310630         | 7140209             | 7140247                         | 7140211           | 7480201                   | 7810101 | 7140213             | 7140205               | 7620110               | 7140217            | 7340301 | 7340101                   |                              |                  | 7140202              | 7140201             |
| 1   | Đỗ Thị Thủy              | 14/06/1977              | 037177003942                  |                                          | Thạc sĩ  |                                       |                                |                 |                     |                                 |                   |                           |         |                     |                       | 100                   |                    |         |                           | 1                            | 100              |                      |                     |
| 2   | Nguyễn Thị Nguyệt        | 19/12/1976              | 037176002092                  | Tâm lý học                               | Thạc sĩ  |                                       |                                |                 |                     |                                 |                   |                           |         |                     |                       |                       |                    | 100     |                           | 1                            | 100              |                      |                     |
| 3   | Phạm Thị Thanh Mai       | 06/03/1989              | 037189000405                  | Lý luận và phương<br>pháp dạy học bộ môn | Thạc sĩ  |                                       |                                |                 |                     |                                 |                   |                           |         |                     |                       |                       |                    | 100     |                           | 1                            | 100              |                      |                     |
| 4   | Lê Thị Thu Thủy          | 21/05/1983              | 037183002419                  | Khoa học cây trồng                       | Thạc sĩ  |                                       |                                |                 |                     | 100                             |                   |                           |         |                     |                       |                       |                    |         |                           | 1                            | 100              |                      |                     |
| 5   | Nguyễn Hồng Thủy         | 14/09/1991              | 037191012049                  | Việt Nam học                             | Thạc sĩ  |                                       |                                |                 |                     |                                 |                   | 100                       |         |                     |                       |                       |                    |         |                           | 1                            | 100              |                      |                     |
| 6   | Lê Thị Thu Hương         | 30/11/1983              | 037183006573                  | Giáo dục học                             | Thạc sĩ  |                                       |                                |                 |                     |                                 |                   |                           |         |                     |                       |                       |                    | 100     |                           | 1                            | 100              |                      |                     |
| 7   | Phạm Văn Thiên           | 26/12/1976              | 037076004654                  | Lý luận và phương<br>pháp dạy học bộ môn | Thạc sĩ  |                                       |                                |                 |                     |                                 |                   |                           |         |                     |                       |                       |                    |         | 100                       | 1                            | 100              |                      |                     |
| 8   | Nguyễn Thị Thảo          | 16/02/1984              | 037184002887                  | Khoa học thư viện                        | Thạc sĩ  |                                       |                                |                 |                     |                                 |                   | 100                       |         |                     |                       |                       |                    |         |                           | 1                            | 100              |                      |                     |
| 9   | Vũ Đức Hạnh              | 12/06/1977              | 037077003219                  |                                          | Tiến sĩ  |                                       |                                |                 |                     |                                 |                   |                           |         |                     |                       |                       | 100                |         |                           | 1                            | 100              |                      |                     |
| 10  | Bùi Thị Hồng Giang       | 16/11/1983              | 037183006053                  | Hán Nôm                                  | Thạc sĩ  |                                       |                                |                 |                     |                                 |                   |                           |         |                     |                       |                       |                    | 100     |                           | 1                            | 100              |                      |                     |
| 11  | Bùi Thị Kim Cúc          | 28/10/1977              | 037177001027                  | Lý luận và phương<br>pháp dạy học bộ môn | Thạc sĩ  |                                       |                                |                 |                     | 100                             |                   |                           |         |                     |                       |                       |                    |         |                           | 1                            | 100              |                      |                     |
| 12  | Nguyễn Thị Thịnh         | 16/09/1981              | 037181003030                  | Tâm lý học                               | Tiến sĩ  |                                       |                                |                 |                     |                                 |                   |                           |         |                     |                       |                       |                    |         | 100                       | 1                            | 100              |                      |                     |
| 13  | Vũ Thị Văn Huyền         | 17/07/1982              | 037182006198                  |                                          | Thạc sĩ  |                                       |                                |                 |                     |                                 |                   |                           |         |                     |                       | 100                   |                    |         |                           | 1                            | 100              |                      |                     |
| 14  | Nguyễn Thị Miên          | 20/03/1986              | 022186001682                  | Lý luận và phương<br>pháp dạy học bộ môn | Thạc sĩ  |                                       |                                | 100             |                     |                                 |                   |                           |         |                     |                       |                       |                    |         |                           | 1                            | 100              |                      |                     |
| 15  | Dương Thị Ngọc Anh       | 18/06/1977              | 037177001888                  |                                          | Thạc sĩ  |                                       |                                |                 |                     |                                 |                   |                           |         |                     |                       |                       |                    | 100     |                           | 1                            | 100              |                      |                     |
| 16  | Hoàng Thị Hường          | 27/01/1984              | 037184001172                  | Lý luận và phương<br>pháp dạy học bộ môn | Thạc sĩ  |                                       |                                |                 |                     |                                 |                   |                           |         |                     |                       |                       |                    |         | 100                       | 1                            | 100              |                      |                     |
| 17  | Nguyễn Anh Tuấn          | 10/05/1978              | 037078004203                  | Lý luận và phương<br>pháp dạy học bộ môn | Thạc sĩ  |                                       |                                |                 |                     | 100                             |                   |                           |         |                     |                       |                       |                    |         |                           | 1                            | 100              |                      |                     |
| 18  | Bùi Thị Kim Phụng        | 06/11/1982              | 037182002213                  | Quản lý giáo dục                         | Thạc sĩ  |                                       |                                |                 |                     |                                 |                   |                           |         |                     |                       |                       |                    |         | 100                       | 1                            | 100              |                      |                     |
| 19  | Nguyễn Tấn Thắng         | 20/12/1979              | 037079004672                  |                                          | Thạc sĩ  |                                       |                                |                 |                     |                                 |                   |                           |         |                     |                       |                       |                    |         | 100                       | 1                            | 100              |                      |                     |
| 20  | Đổng Thị Thu             | 22/04/1979              | 037179003022                  |                                          | Thạc sĩ  |                                       |                                |                 |                     |                                 |                   |                           |         |                     |                       |                       |                    |         | 100                       | 1                            | 100              |                      |                     |
| 21  | Trần Việt Hùng           | 22/02/1969              | 036069001579                  | Quản lý đô thị và<br>công trình          | Thạc sĩ  |                                       |                                |                 |                     |                                 |                   |                           |         |                     |                       |                       |                    |         |                           | 100                          | 1                | 100                  |                     |
| 22  | Đinh Bích Hào            | 10/08/1987              | 037187006609                  | Toán học                                 | Thạc sĩ  |                                       |                                |                 |                     |                                 |                   |                           |         |                     |                       |                       |                    |         | 100                       | 1                            | 100              |                      |                     |
| 23  | Nguyễn Thi Liên          | 13/08/1983              | 037183008590                  | Ngôn ngữ Anh                             | Thạc sĩ  |                                       |                                |                 |                     |                                 |                   |                           |         |                     |                       |                       |                    |         | 100                       | 1                            | 100              |                      |                     |
| 24  | Đỗ Thị Bích Thủy         | 27/07/1989              | 037189000678                  | Lý luận văn học                          | Thạc sĩ  |                                       |                                |                 |                     |                                 |                   |                           |         |                     |                       |                       |                    |         | 100                       | 1                            | 100              |                      |                     |
| 25  | Vũ Thị Hường             | 06/12/1985              | 037185000489                  | Du lịch                                  | Thạc sĩ  |                                       |                                |                 |                     |                                 |                   | 100                       |         |                     |                       |                       |                    |         |                           | 1                            | 100              |                      |                     |
| 26  | Đàm Thu Vân              | 10/02/1983              | 037183002299                  | Quản lý giáo dục                         | Thạc sĩ  |                                       |                                |                 |                     |                                 |                   |                           |         |                     |                       |                       |                    |         | 100                       | 1                            | 100              |                      |                     |
| 27  | Nguyễn Thị Thủy<br>Huyền | 08/02/1986              | 037186006952                  |                                          | Thạc sĩ  |                                       |                                |                 |                     |                                 |                   | 100                       |         |                     |                       |                       |                    |         |                           | 1                            | 100              |                      |                     |
| 28  | Bùi Thị Hồng             | 28/09/1980              | 037180004701                  | Lý luận và phương<br>pháp dạy học bộ môn | Thạc sĩ  |                                       |                                |                 |                     |                                 |                   |                           |         |                     |                       |                       |                    |         | 100                       | 1                            | 100              |                      |                     |
| 29  | Nguyễn Thị Thanh Nga     | 10/02/1988              | 037188005614                  |                                          | Thạc sĩ  |                                       |                                |                 |                     |                                 |                   |                           |         |                     |                       | 100                   |                    |         |                           | 1                            | 100              |                      |                     |
| 30  | Dương Trọng Hạnh         | 26/03/1969              | 037069003173                  | Kinh tế chính trị                        | Thạc sĩ  | 100                                   |                                |                 |                     |                                 |                   |                           |         |                     |                       |                       |                    |         |                           | 1                            | 100              |                      |                     |
| 31  | Dương Trọng Luyện        | 18/02/1984              | 037084007683                  | Toán học                                 | Tiến sĩ  |                                       |                                |                 | 100                 |                                 |                   |                           |         |                     |                       |                       |                    |         |                           | 1                            | 100              |                      |                     |
| 32  | Nguyễn Thủy Mai          | 01/02/1989              | 037189003607                  | Kinh tế chính trị                        | Thạc sĩ  |                                       |                                |                 |                     |                                 |                   |                           |         |                     |                       | 100                   |                    |         |                           | 1                            | 100              |                      |                     |
| 33  | Dương Thu Hương          | 08/03/1994              | 037194003926                  | Toán học                                 | Thạc sĩ  |                                       |                                |                 |                     |                                 |                   |                           |         |                     |                       |                       |                    |         | 100                       | 1                            | 100              |                      |                     |
| 34  | Lê Thị Ngọc Thùy         | 23/03/1983              | 036183014089                  | Lịch sử Đảng Cộng<br>sản Việt Nam        | Thạc sĩ  |                                       |                                |                 |                     |                                 |                   |                           |         |                     |                       |                       |                    |         | 100                       | 1                            | 100              |                      |                     |
| 35  | Nguyễn Thị Hằng          | 12/12/1985              | 037185006977                  |                                          | Thạc sĩ  |                                       |                                | 100             |                     |                                 |                   |                           |         |                     |                       |                       |                    |         |                           | 1                            | 100              |                      |                     |
| 36  | Trần Ngọc Tú             | 23/10/1978              | 037078002066                  |                                          | Thạc sĩ  |                                       |                                |                 |                     | 100                             |                   |                           |         |                     |                       |                       |                    |         |                           | 1                            | 100              |                      |                     |
| 37  | Phan Thị Hồng Duyên      | 26/10/1970              | 037170001061                  | Triết học                                | Tiến sĩ  |                                       |                                |                 |                     |                                 |                   | 100                       |         |                     |                       |                       |                    |         |                           | 1                            | 100              |                      |                     |
| 38  | Ngô Thị Hằng             | 15/04/1986              | 037186006890                  | Kinh doanh thương<br>mại                 | Thạc sĩ  |                                       |                                |                 |                     |                                 |                   |                           |         |                     |                       |                       | 100                |         |                           | 1                            | 100              |                      |                     |
| 39  | Bùi Thị Nguyễn           | 08/03/1983              | 036183002278                  |                                          | Thạc sĩ  |                                       |                                |                 | 100                 |                                 |                   |                           |         |                     |                       |                       |                    |         |                           | 1                            | 100              |                      |                     |

|    |                       |            |              |                                       |         |  |  |     |  |     |  |     |  |  |  |     |     |     |   |     |
|----|-----------------------|------------|--------------|---------------------------------------|---------|--|--|-----|--|-----|--|-----|--|--|--|-----|-----|-----|---|-----|
| 40 | Đào Sỹ Nhiên          | 09/08/1979 | 037079003489 |                                       | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |  |     |  |  |  |     |     |     | 1 | 100 |
| 41 | Vũ Thị Ngọc Anh       | 15/08/1986 | 037186005977 | Toán học                              | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |  |     |  |  |  |     | 100 |     | 1 | 100 |
| 42 | Hoàng Cao Minh        | 01/01/1986 | 037086002326 | Khoa học máy tính                     | Thạc sĩ |  |  |     |  | 100 |  |     |  |  |  |     |     |     | 1 | 100 |
| 43 | Lê Thị Thu Hoài       | 06/06/1980 | 037180002573 | Ngôn ngữ học                          | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |  |     |  |  |  |     | 100 |     | 1 | 100 |
| 44 | Nguyễn Thị Bích Ngọc  | 28/08/1978 | 036178009610 |                                       | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |  |     |  |  |  | 100 |     |     | 1 | 100 |
| 45 | Tạ Hoàng Minh         | 02/07/1979 | 037179001202 | Văn học nước ngoài                    | Tiến sĩ |  |  |     |  |     |  |     |  |  |  |     | 100 |     | 1 | 100 |
| 46 | Trần Thị Huyền Phương | 28/12/1975 | 037175000311 | Văn học Việt Nam                      | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |  |     |  |  |  |     | 100 |     | 1 | 100 |
| 47 | Lê Thị Lan Anh        | 08/08/1985 | 024185002427 | Triết học                             | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |  |     |  |  |  | 100 |     |     | 1 | 100 |
| 48 | Phạm Xuân Lê Đồng     | 11/02/1976 | 037076010364 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Thạc sĩ |  |  | 100 |  |     |  |     |  |  |  |     |     |     | 1 | 100 |
| 49 | Phan Thị Hằng Nga     | 05/10/1983 | 037183002357 |                                       | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |  |     |  |  |  | 100 |     |     | 1 | 100 |
| 50 | Lai Đăng Hiệp         | 08/04/1985 | 037085000800 | Khoa học máy tính                     | Thạc sĩ |  |  |     |  | 100 |  |     |  |  |  |     |     |     | 1 | 100 |
| 51 | Lê Thị Hiếu           | 06/11/1988 | 037188006137 |                                       | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |  | 100 |  |  |  |     |     |     | 1 | 100 |
| 52 | Đinh Thị Thủy         | 27/09/1985 | 037185008444 |                                       | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |  |     |  |  |  | 100 |     |     | 1 | 100 |
| 53 | Đoàn Sỹ Tuấn          | 20/10/1978 | 037078001516 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Tiến sĩ |  |  |     |  | 100 |  |     |  |  |  |     |     |     | 1 | 100 |
| 54 | Phạm Thị Loan         | 28/03/1977 | 037177000923 | Lịch sử Việt Nam                      | Thạc sĩ |  |  | 100 |  |     |  |     |  |  |  |     |     |     | 1 | 100 |
| 55 | Lê Thị Tâm            | 25/12/1980 | 037180002373 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Tiến sĩ |  |  |     |  |     |  |     |  |  |  |     | 100 |     | 1 | 100 |
| 56 | Đỗ Thị Yên            | 25/02/1985 | 037185013201 | Kinh tế chính trị                     | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |  |     |  |  |  | 100 |     |     | 1 | 100 |
| 57 | Lương Duy Quyền       | 25/06/1981 | 037081000669 | Lịch sử Việt Nam                      | Thạc sĩ |  |  | 100 |  |     |  |     |  |  |  |     |     |     | 1 | 100 |
| 58 | Phạm Xuân Nguyễn      | 22/03/1983 | 037083005692 | Công nghệ thông tin                   | Thạc sĩ |  |  | 100 |  |     |  |     |  |  |  |     |     |     | 1 | 100 |
| 59 | Nguyễn Thị Hồng Nhung | 08/07/1985 | 019185001562 | Việt Nam học                          | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |  | 100 |  |  |  |     |     |     | 1 | 100 |
| 60 | Nguyễn Thị Lê Thu     | 15/04/1988 | 037188000753 | Ngôn ngữ Anh                          | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |  | 100 |  |  |  |     |     |     | 1 | 100 |
| 61 | Lâm Văn Năng          | 08/11/1978 | 037078004037 | Kỹ thuật vật liệu                     | Tiến sĩ |  |  |     |  | 100 |  |     |  |  |  |     |     |     | 1 | 100 |
| 62 | Đinh Thị Thủy Linh    | 18/02/1987 | 037187005882 |                                       | Thạc sĩ |  |  | 100 |  |     |  |     |  |  |  |     |     |     | 1 | 100 |
| 63 | Đinh Bá Hòe           | 01/01/1981 | 037081000181 | Khoa học cây trồng                    | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |  |     |  |  |  | 100 |     |     | 1 | 100 |
| 64 | Phạm Thị Thanh        | 14/10/1981 | 037181000230 | Khoa học máy tính                     | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |  | 100 |  |  |  |     |     |     | 1 | 100 |
| 65 | Nguyễn Thị Thu        | 05/11/1982 | 037182003707 | Văn học Việt Nam                      | Thạc sĩ |  |  | 100 |  |     |  |     |  |  |  |     |     |     | 1 | 100 |
| 66 | Phạm Thị Khánh Quỳnh  | 02/09/1988 | 035188004436 |                                       | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |  |     |  |  |  | 100 |     |     | 1 | 100 |
| 67 | Đỗ Hồng Linh          | 10/11/1992 | 037192001430 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |  |     |  |  |  |     | 100 |     | 1 | 100 |
| 68 | Phạm Thị Oanh         | 02/04/1983 | 037183003519 | Kế toán                               | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |  |     |  |  |  | 100 |     |     | 1 | 100 |
| 69 | Đoàn Thị Hoa          | 21/01/1992 | 037192012923 | Tâm lý học                            | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |  |     |  |  |  |     |     | 100 | 1 | 100 |
| 70 | Phạm Thị Hương Thảo   | 03/04/1981 | 037181004581 |                                       | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |  |     |  |  |  |     | 100 |     | 1 | 100 |
| 71 | Nguyễn Thị Hồng Lý    | 12/08/1987 | 037187002373 | Quản lý kinh tế                       | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |  |     |  |  |  | 100 |     |     | 1 | 100 |
| 72 | Nguyễn Thị Hương Lan  | 01/04/1988 | 037188003818 | Giáo dục học                          | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |  |     |  |  |  |     |     | 100 | 1 | 100 |
| 73 | Lưu Thị Chung         | 12/01/1974 | 035174000523 | Giáo dục học                          | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |  |     |  |  |  |     |     | 100 | 1 | 100 |
| 74 | Phạm Thanh Xuân       | 24/01/1982 | 037182005188 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |  |     |  |  |  |     | 100 |     | 1 | 100 |
| 75 | Phạm Thị Thu Thủy     | 16/04/1988 | 037188003883 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành   | Thạc sĩ |  |  | 100 |  |     |  |     |  |  |  |     |     |     | 1 | 100 |
| 76 | Vũ Văn Trường         | 01/01/1975 | 037075000464 | Toán học                              | Tiến sĩ |  |  |     |  |     |  | 100 |  |  |  |     |     |     | 1 | 100 |
| 77 | Nguyễn Thị Thu Thủy   | 01/08/1991 | 037191005854 | Kinh tế chính trị                     | Thạc sĩ |  |  |     |  | 100 |  |     |  |  |  |     |     |     | 1 | 100 |
| 78 | Lương Thị Tú          | 05/07/1986 | 037186006279 | Lịch sử Việt Nam                      | Thạc sĩ |  |  | 100 |  |     |  |     |  |  |  |     |     |     | 1 | 100 |
| 79 | Đinh Văn Viễn         | 24/02/1979 | 037079003670 | Lịch sử Việt Nam                      | Tiến sĩ |  |  | 100 |  |     |  |     |  |  |  |     |     |     | 1 | 100 |
| 80 | Trương Hải Yên        | 06/05/1992 | 037192004885 | Giáo dục học                          | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |  |     |  |  |  |     |     | 100 | 1 | 100 |
| 81 | Đinh Thị Thu Huyền    | 20/11/1983 | 037183003603 |                                       | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |  | 100 |  |  |  |     |     |     | 1 | 100 |
| 82 | Đinh Thị Kim Dung     | 21/11/1979 | 037179010769 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Thạc sĩ |  |  | 100 |  |     |  |     |  |  |  |     |     |     | 1 | 100 |
| 83 | Trần Thị Thanh Phương | 08/09/1981 | 036181000914 | Khoa học cây trồng                    | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |  |     |  |  |  |     |     | 100 | 1 | 100 |

|     |                       |            |              |                                       |         |  |  |     |     |  |     |     |  |  |  |  |  |     |     |   |     |
|-----|-----------------------|------------|--------------|---------------------------------------|---------|--|--|-----|-----|--|-----|-----|--|--|--|--|--|-----|-----|---|-----|
| 84  | Ninh Tiến Nam         | 14/11/1987 | 037087006614 | Toán giải tích                        | Thạc sĩ |  |  |     |     |  |     |     |  |  |  |  |  | 100 |     | 1 | 100 |
| 85  | Phạm Văn Cường        | 28/01/1983 | 037083007151 | Khoa học cây trồng                    | Thạc sĩ |  |  |     |     |  |     |     |  |  |  |  |  | 100 |     | 1 | 100 |
| 86  | Hoàng Phúc Ngân       | 14/05/1991 | 037191003282 | Sinh học                              | Thạc sĩ |  |  |     | 100 |  |     |     |  |  |  |  |  |     |     | 1 | 100 |
| 87  | Phạm Thị Minh Thu     | 03/10/1992 | 037192004957 | Toán học                              | Thạc sĩ |  |  |     |     |  |     |     |  |  |  |  |  | 100 |     | 1 | 100 |
| 88  | Phạm Văn Cường        | 26/12/1969 | 037069001173 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Thạc sĩ |  |  |     |     |  |     |     |  |  |  |  |  | 100 |     | 1 | 100 |
| 89  | Hoàng Việt Hưng       | 14/02/1984 | 037084007676 | Khoa học môi trường                   | Thạc sĩ |  |  |     | 100 |  |     |     |  |  |  |  |  |     |     | 1 | 100 |
| 90  | Lưu Thanh Ngọc        | 27/07/1980 | 034080011212 | Sinh học                              | Tiến sĩ |  |  |     | 100 |  |     |     |  |  |  |  |  |     |     | 1 | 100 |
| 91  | Bùi Thị Thu Hiền      | 01/06/1987 | 037187012937 | Triết học                             | Thạc sĩ |  |  |     |     |  |     |     |  |  |  |  |  | 100 |     | 1 | 100 |
| 92  | Đỗ Thị Hồng Thu       | 09/03/1984 | 037184000302 | Việt Nam học                          | Thạc sĩ |  |  |     | 100 |  |     |     |  |  |  |  |  |     |     | 1 | 100 |
| 93  | Vũ Tuệ Minh           | 24/11/1984 | 037184003949 | Triết học                             | Thạc sĩ |  |  |     |     |  | 100 |     |  |  |  |  |  |     |     | 1 | 100 |
| 94  | Bùi Duy Bình          | 25/08/1976 | 031076010059 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Thạc sĩ |  |  |     |     |  |     |     |  |  |  |  |  | 100 |     | 1 | 100 |
| 95  | Phùng Thị Thanh Hương | 17/02/1976 | 037176003453 | Hoá học                               | Thạc sĩ |  |  |     | 100 |  |     |     |  |  |  |  |  |     |     | 1 | 100 |
| 96  | Dương Thị Dung        | 29/09/1987 | 037187002798 | Văn hoá học                           | Thạc sĩ |  |  |     |     |  |     | 100 |  |  |  |  |  |     |     | 1 | 100 |
| 97  | Nguyễn Thị Tố Uyên    | 20/08/1978 | 037178001390 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Thạc sĩ |  |  |     | 100 |  |     |     |  |  |  |  |  |     |     | 1 | 100 |
| 98  | Đinh Thị Hồng Loan    | 26/10/1984 | 037184004747 | Giáo dục học                          | Thạc sĩ |  |  |     |     |  |     |     |  |  |  |  |  |     | 50  | 1 | 50  |
| 99  | Nguyễn Thanh Hòa      | 01/08/1983 | 038083008174 | Lịch sử Việt Nam                      | Thạc sĩ |  |  | 100 |     |  |     |     |  |  |  |  |  |     |     | 1 | 100 |
| 100 | Nguyễn Thủy Dương     | 18/10/1984 | 037184005623 |                                       | Thạc sĩ |  |  |     |     |  |     |     |  |  |  |  |  | 100 |     | 1 | 100 |
| 101 | Bùi Thị Tuyết         | 27/07/1985 | 037185000960 | Hệ thống thông tin                    | Thạc sĩ |  |  |     |     |  |     |     |  |  |  |  |  |     | 100 | 1 | 100 |
| 102 | Nguyễn Mạnh Quỳnh     | 13/10/1970 | 036070008760 | Lý luận văn học                       | Tiến sĩ |  |  | 100 |     |  |     |     |  |  |  |  |  |     |     | 1 | 100 |
| 103 | Phạm Thị Thanh Hà     | 09/02/1985 | 037185007679 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Thạc sĩ |  |  |     |     |  |     |     |  |  |  |  |  | 100 |     | 1 | 100 |
| 104 | Nguyễn Thị Nhân       | 23/07/1987 | 037187007467 | Toán học                              | Thạc sĩ |  |  |     |     |  |     |     |  |  |  |  |  | 100 |     | 1 | 100 |
| 105 | Nguyễn Thiết Kế       | 22/03/1981 | 037081002640 | Hoá học                               | Thạc sĩ |  |  | 100 |     |  |     |     |  |  |  |  |  |     |     | 1 | 100 |
| 106 | Bùi Hương Giang       | 17/04/1987 | 037187007327 | Giáo dục học                          | Thạc sĩ |  |  |     |     |  |     |     |  |  |  |  |  |     | 100 | 1 | 100 |
| 107 | Vũ Thị Hồng           | 02/08/1978 | 037178001698 | Tâm lý học                            | Thạc sĩ |  |  |     |     |  |     |     |  |  |  |  |  |     | 100 | 1 | 100 |
| 108 | Phạm Thị Thanh Vân    | 09/11/1972 | 037172003441 | Giáo dục học                          | Thạc sĩ |  |  |     |     |  |     |     |  |  |  |  |  |     | 100 | 1 | 100 |
| 109 | Vũ Thị Diệu Thúy      | 18/05/1977 | 037177000481 | Giáo dục học                          | Tiến sĩ |  |  |     |     |  |     |     |  |  |  |  |  |     | 100 | 1 | 100 |
| 110 | Hà Thị Hương          | 04/10/1976 | 037176001257 | Hoá học                               | Thạc sĩ |  |  |     | 100 |  |     |     |  |  |  |  |  |     |     | 1 | 100 |
| 111 | An Thị Ngọc Lý        | 13/05/1987 | 037187007325 | Văn học nước ngoài                    | Thạc sĩ |  |  | 100 |     |  |     |     |  |  |  |  |  |     |     | 1 | 100 |
| 112 | Nguyễn Thị Hồng Tuyền | 09/11/1978 | 037178001502 | Ngôn ngữ Anh                          | Thạc sĩ |  |  |     |     |  |     |     |  |  |  |  |  |     | 100 | 1 | 100 |
| 113 | Lê Thị Huệ            | 25/09/1977 | 037177003937 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Thạc sĩ |  |  | 100 |     |  |     |     |  |  |  |  |  |     |     | 1 | 100 |
| 114 | Nguyễn Thị Hiền       | 07/09/1987 | 036187013821 | Toán giải tích                        | Thạc sĩ |  |  |     |     |  |     |     |  |  |  |  |  | 100 |     | 1 | 100 |
| 115 | Hoàng Thị Băng        | 20/10/1974 | 038174011777 | Sinh học                              | Thạc sĩ |  |  |     |     |  |     |     |  |  |  |  |  | 100 |     | 1 | 100 |
| 116 | Đỗ Thị Minh Ngọc      | 10/07/1995 | 037195011108 |                                       | Thạc sĩ |  |  |     |     |  |     |     |  |  |  |  |  | 100 |     | 1 | 100 |
| 117 | Phạm Thanh Tâm        | 15/12/1984 | 037184004628 |                                       | Thạc sĩ |  |  | 100 |     |  |     |     |  |  |  |  |  |     |     | 1 | 100 |
| 118 | Bùi Lê Nhật           | 15/02/1986 | 014086000012 | Hán Nôm                               | Thạc sĩ |  |  |     |     |  |     |     |  |  |  |  |  | 100 |     | 1 | 100 |
| 119 | Vũ Thị Minh Huyền     | 22/03/1990 | 038190013294 |                                       | Thạc sĩ |  |  |     |     |  |     |     |  |  |  |  |  | 100 |     | 1 | 100 |
| 120 | Võ Thị Lan Phương     | 11/02/1984 | 040184005296 | Quang học                             | Thạc sĩ |  |  | 100 |     |  |     |     |  |  |  |  |  |     |     | 1 | 100 |
| 121 | Lương Thị Thu Giang   | 04/11/1984 | 037184007191 | Kỹ thuật điện                         | Thạc sĩ |  |  |     | 100 |  |     |     |  |  |  |  |  |     |     | 1 | 100 |
| 122 | Nguyễn Thị Phương     | 02/07/1973 | 037173000214 | Văn học nước ngoài                    | Thạc sĩ |  |  |     |     |  |     |     |  |  |  |  |  | 100 |     | 1 | 100 |
| 123 | Nguyễn Thị Hoàng Huệ  | 27/09/1982 | 068182000133 | Ngôn ngữ Anh                          | Thạc sĩ |  |  | 100 |     |  |     |     |  |  |  |  |  |     |     | 1 | 100 |
| 124 | Nguyễn Thị Thu Dung   | 22/08/1988 | 026188006957 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam        | Thạc sĩ |  |  |     | 100 |  |     |     |  |  |  |  |  |     |     | 1 | 100 |
| 125 | Mai Thị Thu Hân       | 22/02/1981 | 037181000313 |                                       | Thạc sĩ |  |  |     |     |  | 100 |     |  |  |  |  |  |     |     | 1 | 100 |
| 126 | Phạm Thị Thu Hiền     | 01/06/1982 | 037182006468 | Văn hoá học                           | Thạc sĩ |  |  |     |     |  |     |     |  |  |  |  |  | 100 |     | 1 | 100 |
| 127 | Đặng Thị Thu Hà       | 03/09/1979 | 037179003082 | Khoa học máy tính                     | Thạc sĩ |  |  |     |     |  | 100 |     |  |  |  |  |  |     |     | 1 | 100 |
| 128 | Nguyễn Hải Biên       | 12/12/1985 | 037185003501 |                                       | Thạc sĩ |  |  |     |     |  |     |     |  |  |  |  |  | 100 |     | 1 | 100 |
| 129 | Phùng Thị Thao        | 27/09/1986 | 037186006715 | Khoa học máy tính                     | Thạc sĩ |  |  |     |     |  | 100 |     |  |  |  |  |  |     |     | 1 | 100 |
| 130 | Bùi Thùy Liên         | 02/02/1985 | 037185007507 | Sinh học                              | Thạc sĩ |  |  |     | 100 |  |     |     |  |  |  |  |  |     |     | 1 | 100 |
| 131 | Nguyễn Thị Hào        | 05/11/1985 | 037185004661 | Triết học                             | Thạc sĩ |  |  |     |     |  |     |     |  |  |  |  |  | 100 |     | 1 | 100 |
| 132 | Phạm Thị Trúc         | 20/08/1980 | 037180004948 | Tâm lý học                            | Thạc sĩ |  |  |     |     |  |     |     |  |  |  |  |  |     | 100 | 1 | 100 |

|     |                       |            |              |                                       |         |  |  |     |  |     |     |     |     |     |  |  |  |     |     |  |     |     |   |     |
|-----|-----------------------|------------|--------------|---------------------------------------|---------|--|--|-----|--|-----|-----|-----|-----|-----|--|--|--|-----|-----|--|-----|-----|---|-----|
| 133 | Lê Thị Liễu           | 05/11/1982 | 037182006204 |                                       | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |     |     |     |     |  |  |  |     | 100 |  |     |     | 1 | 100 |
| 134 | Hoàng Diệu Thủy       | 28/10/1976 | 036176003115 | Hồ Chí Minh học                       | Tiến sĩ |  |  |     |  |     |     |     |     |     |  |  |  |     | 100 |  |     |     | 1 | 100 |
| 135 | Hà Thị Minh Nga       | 27/06/1985 | 019185000873 |                                       | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |     |     |     |     |  |  |  |     | 100 |  |     |     | 1 | 100 |
| 136 | Vũ Thị Hương Giang    | 21/04/1984 | 037184003493 | Triết học                             | Thạc sĩ |  |  |     |  |     | 100 |     |     |     |  |  |  |     |     |  |     |     | 1 | 100 |
| 137 | Đình Thành Công       | 20/02/1985 | 037085007680 | Quản lý thể dục thể thao              | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |     |     |     |     |  |  |  |     |     |  | 100 |     | 1 | 100 |
| 138 | Vũ Phương Thảo        | 25/08/1984 | 037184004995 | Văn học Việt Nam                      | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |     |     |     |     |  |  |  | 100 |     |  |     |     | 1 | 100 |
| 139 | Bùi Thị Nhung         | 05/08/1987 | 036187008807 |                                       | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |     |     |     |     |  |  |  | 100 |     |  |     |     | 1 | 100 |
| 140 | Phạm Thị Nam Bình     | 20/11/1983 | 037183000062 | Hoà học                               | Tiến sĩ |  |  |     |  | 100 |     |     |     |     |  |  |  |     |     |  |     |     | 1 | 100 |
| 141 | Nguyễn Thị Mỹ Hạnh    | 06/10/1984 | 017184000519 |                                       | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |     |     |     |     |  |  |  |     |     |  |     | 100 | 1 | 100 |
| 142 | Lê Thị Hồng Hạnh      | 22/12/1982 | 037182000722 | Toán học                              | Thạc sĩ |  |  |     |  |     | 100 |     |     |     |  |  |  |     |     |  |     |     | 1 | 100 |
| 143 | Trương Tiến Phụng     | 22/12/1983 | 037083006841 | Vật lý lý thuyết và vật lý toán       | Thạc sĩ |  |  |     |  | 100 |     |     |     |     |  |  |  |     |     |  |     |     | 1 | 100 |
| 144 | Vũ Thị Thúy Nga       | 11/06/1974 | 037174001755 | Sư phạm Mỹ thuật                      | Dại học |  |  |     |  |     |     |     |     |     |  |  |  |     |     |  |     |     | 0 | 0   |
| 145 | Lê Thị Uyên           | 24/03/1980 | 030180009434 |                                       | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |     |     |     |     |  |  |  |     | 100 |  |     |     | 1 | 100 |
| 146 | Hoàng Thị Ngọc Hà     | 13/09/1980 | 037180004702 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Thạc sĩ |  |  | 100 |  |     |     |     |     |     |  |  |  |     |     |  |     |     | 1 | 100 |
| 147 | Lê Hồng Phượng        | 26/10/1978 | 037078004038 | Khoa học quản lý                      | Thạc sĩ |  |  |     |  | 100 |     |     |     |     |  |  |  |     |     |  |     |     | 1 | 100 |
| 148 | Nguyễn Thị Minh Ngọc  | 29/01/1977 | 037177008947 | Giáo dục học                          | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |     |     |     |     |  |  |  |     |     |  | 100 |     | 1 | 100 |
| 149 | Nguyễn Văn Hiếu       | 28/02/1983 | 037083003179 | Giáo dục học                          | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |     |     |     |     |  |  |  |     |     |  |     | 100 | 1 | 100 |
| 150 | Nguyễn Thị Thu Hà     | 14/05/1985 | 026185007539 | Khoa học máy tính                     | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |     | 100 |     |     |  |  |  |     |     |  |     |     | 1 | 100 |
| 151 | Ngô Thị Huệ           | 20/10/1985 | 036185014027 |                                       | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |     |     | 100 |     |  |  |  |     |     |  |     |     | 1 | 100 |
| 152 | Đặng Thị Thu Hiền     | 25/03/1985 | 037185007509 | Toán học                              | Thạc sĩ |  |  |     |  | 100 |     |     |     |     |  |  |  |     |     |  |     |     | 1 | 100 |
| 153 | Phạm Thu Quỳnh        | 27/09/1988 | 038188007533 | Quản lý công                          | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |     |     |     |     |  |  |  |     | 100 |  |     |     | 1 | 100 |
| 154 | Phạm Đức Thuận        | 17/08/1980 | 037080005057 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Tiến sĩ |  |  |     |  |     |     | 100 |     |     |  |  |  |     |     |  |     |     | 1 | 100 |
| 155 | Hoàng Đức Hoan        | 15/07/1977 | 037077004375 | Địa lí tự nhiên                       | Thạc sĩ |  |  | 100 |  |     |     |     |     |     |  |  |  |     |     |  |     |     | 1 | 100 |
| 156 | Lương Thị Hà          | 06/05/1975 | 037175001919 | Giáo dục học                          | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |     |     |     |     |  |  |  |     |     |  |     | 50  | 1 | 50  |
| 157 | Nguyễn Thị Huệ        | 19/01/1989 | 037189005526 | Ngôn ngữ Anh                          | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |     |     |     |     |  |  |  |     | 100 |  |     |     | 1 | 100 |
| 158 | Đoàn Thị Thơm         | 07/08/1984 | 037184000500 | Giáo dục học                          | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |     |     |     |     |  |  |  |     |     |  |     | 100 | 1 | 100 |
| 159 | Trương Ngọc Dương     | 22/04/1985 | 037085003030 | Điện                                  | Thạc sĩ |  |  |     |  | 100 |     |     |     |     |  |  |  |     |     |  |     |     | 1 | 100 |
| 160 | Bùi Thị Hải Yến       | 03/03/1989 | 036189004206 | Toán học                              | Thạc sĩ |  |  |     |  | 100 |     |     |     |     |  |  |  |     |     |  |     |     | 1 | 100 |
| 161 | Trần Thị Thu          | 23/11/1984 | 037184004744 | Văn hoá học                           | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |     |     | 100 |     |  |  |  |     |     |  |     |     | 1 | 100 |
| 162 | Nguyễn Thị Thanh Nga  | 20/05/1984 | 037184007372 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |     |     |     |     |  |  |  |     |     |  | 100 |     | 1 | 100 |
| 163 | Đào Thị Thu Phương    | 01/12/1985 | 037185007672 | Quản lý giáo dục                      | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |     |     |     |     |  |  |  |     |     |  | 100 |     | 1 | 100 |
| 164 | Đặng Thanh Diễm       | 23/10/1989 | 037189013116 | Ngôn ngữ Anh                          | Thạc sĩ |  |  |     |  | 100 |     |     |     |     |  |  |  |     |     |  |     |     | 1 | 100 |
| 165 | Hoàng Thị Tuyết       | 09/03/1978 | 037178000178 | Ngôn ngữ Anh                          | Thạc sĩ |  |  | 100 |  |     |     |     |     |     |  |  |  |     |     |  |     |     | 1 | 100 |
| 166 | Phạm Thị Hương        | 09/11/1984 | 037184005545 |                                       | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |     |     |     |     |  |  |  |     | 100 |  |     |     | 1 | 100 |
| 167 | Nguyễn Thị Loan       | 06/02/1979 | 037179004540 | Sinh học                              | Tiến sĩ |  |  |     |  |     |     |     |     |     |  |  |  |     |     |  | 100 |     | 1 | 100 |
| 168 | Vũ Thị Loan           | 18/06/1990 | 037190006479 | Luật kinh tế                          | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |     |     |     |     |  |  |  |     | 100 |  |     |     | 1 | 100 |
| 169 | Nguyễn Thị Mỹ         | 05/10/1983 | 037183005269 | Sinh học                              | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |     |     |     |     |  |  |  |     |     |  | 100 |     | 1 | 100 |
| 170 | Đình Thị Hoa          | 04/10/1982 | 037182000481 | Giáo dục học                          | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |     |     |     |     |  |  |  |     |     |  |     | 100 | 1 | 100 |
| 171 | Nguyễn Thị Lan Phương | 12/01/1987 | 037187007321 | Quang học                             | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |     | 100 |     |     |  |  |  |     |     |  |     |     | 1 | 100 |
| 172 | Đình Thị Thủy         | 15/09/1984 | 037184005419 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Thạc sĩ |  |  |     |  | 100 |     |     |     |     |  |  |  |     |     |  |     |     | 1 | 100 |
| 173 | Trần Thị Tần          | 15/07/1990 | 037190006179 | Tâm lý học                            | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |     |     | 100 |     |  |  |  |     |     |  |     |     | 1 | 100 |
| 174 | Nguyễn Thị Thu Giang  | 19/02/1977 | 037177003938 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |     |     |     | 100 |  |  |  |     |     |  |     |     | 1 | 100 |
| 175 | Lê Nguyệt Hải Ninh    | 16/06/1983 | 068183000210 | Thực vật học                          | Tiến sĩ |  |  |     |  |     |     |     |     |     |  |  |  |     |     |  |     | 100 | 1 | 100 |
| 176 | Bùi Thị Phương        | 05/11/1983 | 037183000536 | Công nghệ sinh học                    | Thạc sĩ |  |  |     |  | 100 |     |     |     |     |  |  |  |     |     |  |     |     | 1 | 100 |
| 177 | Phạm Thị Nga          | 12/08/1985 | 037185000963 | Quang học                             | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |     | 100 |     |     |  |  |  |     |     |  |     |     | 1 | 100 |
| 178 | Đặng Thị Thu Hà       | 10/10/1982 | 037182001102 |                                       | Thạc sĩ |  |  |     |  |     |     |     |     |     |  |  |  |     | 100 |  |     |     | 1 | 100 |

Ngày xuất: 17/04/2025 13:51

2.1.2 Danh sách ngành đứng tên của đội ngũ giảng viên toàn thời gian:

2.1.3 Danh sách ngành đứng tên của đội ngũ giảng viên toàn thời gian: Trình độ Tiến sĩ

2.2 Danh sách đội ngũ giảng viên thỉnh giảng:

| STT | Họ và tên     | Ngày,tháng,năm sinh | Số CMTND/CCC D/ hộ chiếu | Giới tính | Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng | Thời hạn hợp đồng    | Ngày bắt đầu hợp đồng | Ngày kết thúc hợp đồng | Chức danh khoa học | Trình độ | Chuyên môn được đào tạo | Thâm niên công tác | Tên doanh nghiệp                      |
|-----|---------------|---------------------|--------------------------|-----------|-----------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|----------|-------------------------|--------------------|---------------------------------------|
| 1   | Vũ An Hải     | 10/11/1981          | 031081007648             | Nam       | 14/05/2022                  | Hợp đồng thỉnh giảng | 14/05/2022            | 31/12/2026             |                    | Tiến sĩ  | Khoa học tính toán      | 3                  | Công ty cổ phần phân phối điện tử JVS |
| 2   | Lê Xuân Giang | 20/08/1962          | 037062002167             | Nam       | 14/05/2022                  | Hợp đồng thỉnh giảng | 14/05/2022            | 31/12/2026             | Phó giáo sư        | Tiến sĩ  | Kinh tế chính trị       | 20 năm             | Ban Tuyên giáo tỉnh Ninh Bình         |



Ngày xuất: 17/04/2025 13:51

2.2.1 Danh sách ngành đứng tên của đội ngũ giảng viên thỉnh giảng: Trình độ Đại học

| STT | Họ và tên     | Ngày,tháng, năm sinh | Số CMTND/CCCD /hộ chiếu | Chuyên môn đào tạo | Chức danh khoa học | Trình độ | Trọng số tham gia giảng dạy các ngành |                          |              |                  |                           |                |                     |         |                  |                    |                    |                 |         |                     |                   |                  | Tổng số ngành tham gia | Tổng trọng số |
|-----|---------------|----------------------|-------------------------|--------------------|--------------------|----------|---------------------------------------|--------------------------|--------------|------------------|---------------------------|----------------|---------------------|---------|------------------|--------------------|--------------------|-----------------|---------|---------------------|-------------------|------------------|------------------------|---------------|
|     |               |                      |                         |                    |                    |          | Sư phạm Hoá học                       | Sư phạm Lịch sử - Địa lí | Việt Nam học | Sư phạm Toán học | Sư phạm khoa học tự nhiên | Sư phạm Vật lý | Công nghệ thông tin | Du lịch | Sư phạm Sinh học | Giáo dục Chính trị | Khoa học cây trồng | Sư phạm Ngữ văn | Kế toán | Quản trị kinh doanh | Giáo dục Tiểu học | Giáo dục Mầm non |                        |               |
|     |               |                      |                         |                    |                    |          | 7140212                               | 7140249                  | 7310630      | 7140209          | 7140247                   | 7140211        | 7480201             | 7810101 | 7140213          | 7140205            | 7620110            | 7140217         | 7340301 | 7340101             | 7140202           | 7140201          |                        |               |
| 1   | Vũ An Hải     | 10/11/1981           | 031081007648            | Khoa học tính toán |                    | Tiến sĩ  |                                       |                          |              |                  |                           |                | 100                 |         |                  |                    |                    |                 |         |                     |                   |                  | 1                      | 100           |
| 2   | Lê Xuân Giang | 20/08/1962           | 037062002167            | Kinh tế chính trị  | Phó giáo sư        | Tiến sĩ  |                                       |                          | 100          |                  |                           |                |                     |         |                  |                    |                    |                 |         |                     |                   |                  | 1                      | 100           |

2.2.2 Danh sách ngành đứng tên của đội ngũ giảng viên thỉnh giảng: Trình độ Thạc sĩ

2.2.3 Danh sách ngành đứng tên của đội ngũ giảng viên thỉnh giảng: Trình độ Tiến sĩ



Ngày xuất: 17/04/2025 13:51

3. Danh sách cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa

5.Công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng

5.1 Cơ sở đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

| Số quyết định | Ngày quyết định | Tổ chức công nhận                                             |
|---------------|-----------------|---------------------------------------------------------------|
| 44/QĐ-KĐCLV   | 10/08/2020      | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh |
| 44/QĐ-KĐCLGDV | 10/08/2020      | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh |

5.2 Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

| STT | Tên ngành đào tạo có chương trình đào tạo được công nhận kiểm định | Mã ngành đào tạo | Số QĐ công nhận kiểm định chất lượng | Ngày QĐ công nhận kiểm định chất lượng | Tên tổ chức công nhận kiểm định                               |
|-----|--------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| 1   | Giáo dục Mầm non                                                   | 7140201          | 184/QĐ-KĐCLV                         | 28/05/2021                             | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh |
| 2   | Giáo dục Tiểu học                                                  | 7140202          | 681/QĐ-KĐCLV                         | 21/08/2023                             | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh |
| 3   | Kế toán                                                            | 7340301          | 185/QĐ-KĐCLV                         | 28/05/2021                             | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh |
| 4   | Quản trị kinh doanh                                                | 7340101          | 682/QĐ-KĐCLV                         | 21/08/2023                             | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh |
| 5   | Giáo dục Mầm non                                                   | 7140201          | 184/QĐ-KĐCLV                         | 28/05/2021                             | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh |
| 6   | Kế toán                                                            | 7340301          | 185/QĐ-KĐCLV                         | 28/05/2021                             | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh |
| 7   | Kế toán                                                            | 7340301          | 185/QĐ-KĐCLV                         | 28/05/2021                             | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh |
| 8   | Giáo dục Tiểu học                                                  | 7140202          | 184/QĐ-KĐCLV                         | 28/05/2021                             | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh |
| 9   | Giáo dục Tiểu học                                                  | 7140202          | 681/QĐ-KĐCLV                         | 21/08/2023                             | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh |
| 10  | Quản trị kinh doanh                                                | 7340101          | 682/QĐ-KĐCLV                         | 21/08/2023                             | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh |
| 11  | Giáo dục Mầm non                                                   | 7140201          | 184/QĐ-KĐCLV                         | 28/05/2021                             | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh |
| 12  | Kế toán                                                            | 7340301          | 185/QĐ-KĐCLV                         | 28/05/2021                             | Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh |

6. Hội đồng trường/ Hội đồng đại học

6.1 Quyết định thành lập

| Số quyết định | Ngày quyết định | Đơn vị ký ban hành quyết định         |
|---------------|-----------------|---------------------------------------|
| 08/QĐ-UBND    | 08/01/2024      | Hội đồng trường Trường Đại học Hoa Lư |
| 66/NQ-HĐT     | 04/07/2022      | Trường Đại học Hoa Lư                 |
| 1205/QĐ-UBND  | 30/09/2020      | Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình        |
| 1483/QĐ-UBND  | 03/12/2020      | UBND tỉnh Ninh Bình                   |

6.2 Danh sách hội đồng trường

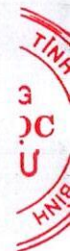
| STT | Họ và tên         | Học hàm, học vị | Giới tính | Chức vụ trong Hội đồng trường | Cơ quan công tác      | Chức vụ nơi cơ quan công tác               |
|-----|-------------------|-----------------|-----------|-------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------|
| 1   | Lương Duy Quyền   | Thạc sĩ         | Nam       | Ủy viên                       | TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ | Trưởng ban, phòng, khoa và tương đương     |
| 2   | Vũ Văn Trường     | Tiến sĩ         | Nam       | Ủy viên                       | TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ | Hiệu trưởng                                |
| 3   | Nguyễn Thị Liên   | Thạc sĩ         | Nữ        | Ủy viên                       | TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ | Giám đốc                                   |
| 4   | Hoàng Việt Hưng   | Thạc sĩ         | Nam       | Ủy viên                       | TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ | Giảng viên cơ hữu                          |
| 5   | Tạ Hoàng Minh     | Tiến sĩ         | Nữ        | Ủy viên                       | TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ | Phó Hiệu trưởng                            |
| 6   | Nguyễn Mạnh Quỳnh | Tiến sĩ         | Nam       | Chủ tịch                      | TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ | Giảng viên cơ hữu                          |
| 7   | Phạm Quang Huân   | Thạc sĩ         | Nam       | Ủy viên                       | TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ | Phó Hiệu trưởng                            |
| 8   | Đinh Công Toàn    | Thạc sĩ         | Nam       | Ủy viên                       | TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ | Thành viên hội đồng trường                 |
| 9   | Lê Văn Tân        | Đại học         | Nam       | Ủy viên                       | TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ | Thành viên hội đồng trường                 |
| 10  | Bùi Văn Mạnh      | Tiến sĩ         | Nam       | Ủy viên                       | TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ | Thành viên hội đồng trường                 |
| 11  | Trương Ngọc Dương | Thạc sĩ         | Nam       | Ủy viên                       | TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ | Phó Trưởng ban, phòng, khoa và tương đương |
| 12  | Đinh Văn Khâm     | Thạc sĩ         | Nam       | Ủy viên                       | TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ | Thành viên hội đồng trường                 |
| 13  | Hoàng Trọng Lễ    | Thạc sĩ         | Nam       | Ủy viên                       | TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ | Thành viên hội đồng trường                 |
| 14  | Dương Trọng Luyện | Tiến sĩ         | Nam       | Ủy viên                       | TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ | Phó Hiệu trưởng                            |
| 15  | Lê Thị Ngọc Thùy  | Thạc sĩ         | Nữ        | Thư ký                        | TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ | Giảng viên cơ hữu                          |



Ngày xuất: 17/04/2025 13:51

**7. Các văn bản triển khai thực hiện quyền tự chủ**

| STT | Loại văn bản triển khai quyền tự chủ       | Nội dung văn bản                                                                               | QĐ ban hành | Ngày QĐ ban hành | Cơ quan ban hành quyết định                               |
|-----|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|-----------------------------------------------------------|
| 1   | Quy định về công tác cán bộ, nhân sự       | Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Hoa Lư                                         | 72-NQ/HĐT   | 23/07/2022       | Hội đồng trường Trường Đại học Hoa Lư, nhiệm kỳ 2020-2025 |
| 2   | Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng | Quy định về hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục trong Trường Đại học Hoa Lư                  | 389/QĐ-ĐHHL | 01/10/2022       | Trường Đại học Hoa Lư                                     |
| 3   | Chiến lược phát triển                      | Đề án Quy hoạch phát triển trường Đại học Hoa Lư giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030  | 42/QĐ-ĐHHL  | 13/01/2020       | Trường Đại học Hoa Lư                                     |
| 4   | Quy chế dân chủ                            | Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường Đại học Hoa Lư                            | 25-NQ/HĐT   | 05/07/2021       | Hội đồng trường Trường Đại học Hoa Lư, nhiệm kỳ 2020-2025 |
| 5   | Danh mục vị trí việc làm                   | Đề án vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của Trường Đại học Hoa Lư | 110/ĐA-ĐHHL | 26/02/2024       | Trường Đại học Hoa Lư                                     |
| 6   | Quy chế tài chính                          | Quy chế tài chính của trường Đại học Hoa Lư                                                    | 39-NQ/HĐT   | 12/10/2021       | Hội đồng trường Trường Đại học Hoa Lư, nhiệm kỳ 2020-2025 |
| 7   | Quy chế tổ chức và hoạt động               | Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Hoa Lư                                         | 72-NQ/HĐT   | 23/07/2022       | Hội đồng trường Trường Đại học Hoa Lư, nhiệm kỳ 2020-2025 |



Ngày xuất: 17/04/2025 13:51

## 8. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

| STT      | Lĩnh vực /Ngành đào tạo                                | Mã ngành   | Chỉ tiêu tuyển sinh | Số SV trúng tuyển nhập học | Số SV tốt nghiệp | Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh) |
|----------|--------------------------------------------------------|------------|---------------------|----------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>          | <b>714</b> | <b>191</b>          | <b>80</b>                  | <b>71</b>        | <b>0</b>                                                                                                                                                      |
| 1.1      | Giáo dục Mầm non                                       | 7140201    | 125                 | 38                         | 34               | 94.12                                                                                                                                                         |
| 1.2      | Giáo dục Tiểu học                                      | 7140202    | 66                  | 42                         | 37               | 94.59                                                                                                                                                         |
| 1.3      | Giáo dục Chính trị                                     | 7140205    | 0                   | 0                          | 0                | 0                                                                                                                                                             |
| 1.4      | Sư phạm Toán học                                       | 7140209    | 0                   | 0                          | 0                | 0                                                                                                                                                             |
| 1.5      | Sư phạm Vật lý                                         | 7140211    | 0                   | 0                          | 0                | 0                                                                                                                                                             |
| 1.6      | Sư phạm Hoá học                                        | 7140212    | 0                   | 0                          | 0                | 0                                                                                                                                                             |
| 1.7      | Sư phạm Sinh học                                       | 7140213    | 0                   | 0                          | 0                | 0                                                                                                                                                             |
| 1.8      | Sư phạm Ngữ văn                                        | 7140217    | 0                   | 0                          | 0                | 0                                                                                                                                                             |
| 1.9      | Sư phạm khoa học tự nhiên                              | 7140247    | 0                   | 0                          | 0                | 0                                                                                                                                                             |
| 1.10     | Sư phạm Lịch sử - Địa lí                               | 7140249    | 0                   | 0                          | 0                | 0                                                                                                                                                             |
| <b>2</b> | <b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>                    | <b>762</b> | <b>0</b>            | <b>0</b>                   | <b>0</b>         | <b>0</b>                                                                                                                                                      |
| 2.1      | Khoa học cây trồng                                     | 7620110    | 0                   | 0                          | 0                | 0                                                                                                                                                             |
| <b>3</b> | <b>Khoa học xã hội và hành vi</b>                      | <b>731</b> | <b>0</b>            | <b>0</b>                   | <b>0</b>         | <b>0</b>                                                                                                                                                      |
| 3.1      | Việt Nam học                                           | 7310630    | 0                   | 0                          | 0                | 0                                                                                                                                                             |
| <b>4</b> | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                           | <b>734</b> | <b>60</b>           | <b>43</b>                  | <b>34</b>        | <b>0</b>                                                                                                                                                      |
| 4.1      | Quản trị kinh doanh                                    | 7340101    | 20                  | 15                         | 9                | 100                                                                                                                                                           |
| 4.2      | Kế toán                                                | 7340301    | 40                  | 28                         | 25               | 96                                                                                                                                                            |
| <b>5</b> | <b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b> | <b>781</b> | <b>40</b>           | <b>31</b>                  | <b>24</b>        | <b>0</b>                                                                                                                                                      |
| 5.1      | Du lịch                                                | 7810101    | 40                  | 31                         | 24               | 95.83                                                                                                                                                         |
| <b>6</b> | <b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>                 | <b>748</b> | <b>0</b>            | <b>0</b>                   | <b>0</b>         | <b>0</b>                                                                                                                                                      |
| 6.1      | Công nghệ thông tin                                    | 7480201    | 0                   | 0                          | 0                | 0                                                                                                                                                             |
|          | <b>Tổng</b>                                            |            | <b>291</b>          | <b>154</b>                 | <b>129</b>       | <b>0</b>                                                                                                                                                      |

Ngày xuất: 17/04/2025 13:51

UBND tỉnh Ninh Bình  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2025**

**1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2024 (người học)**

| STT        | Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo                                                           | Mã ngành | Lĩnh vực                               | Quy mô đào tạo |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------|----------------|
| A          | SAU ĐẠI HỌC                                                                               |          |                                        | 0              |
| 1          | Tiến sĩ                                                                                   |          |                                        | 0              |
| 1.1        | Tiến sĩ chính quy                                                                         |          |                                        |                |
| 1.2        | Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài                                                   |          |                                        |                |
| 2          | Thạc sĩ                                                                                   |          |                                        | 0              |
| 2.1        | Thạc sĩ chính quy                                                                         |          |                                        |                |
| 2.2        | Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài                                                   |          |                                        |                |
| B          | ĐẠI HỌC                                                                                   |          |                                        | 2122           |
| 3          | Đại học chính quy                                                                         |          |                                        | 1716           |
| 3.1        | Chính quy                                                                                 |          |                                        | 1716           |
| 3.1.1      | Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học                     |          |                                        |                |
| 3.1.2      | Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học) |          |                                        | 1716           |
| 3.1.2.1    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên                                                    | 714      |                                        | 1146           |
| 3.1.2.1.1  | Giáo dục Mầm non                                                                          | 7140201  | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 238            |
| 3.1.2.1.2  | Giáo dục Tiểu học                                                                         | 7140202  | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 757            |
| 3.1.2.1.3  | Giáo dục Chính trị                                                                        | 7140205  | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 0              |
| 3.1.2.1.4  | Sư phạm Toán học                                                                          | 7140209  | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 38             |
| 3.1.2.1.5  | Sư phạm Vật lý                                                                            | 7140211  | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 0              |
| 3.1.2.1.6  | Sư phạm Hoá học                                                                           | 7140212  | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 0              |
| 3.1.2.1.7  | Sư phạm Sinh học                                                                          | 7140213  | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 0              |
| 3.1.2.1.8  | Sư phạm Ngữ văn                                                                           | 7140217  | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 0              |
| 3.1.2.1.9  | Sư phạm khoa học tự nhiên                                                                 | 7140247  | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 55             |
| 3.1.2.1.10 | Sư phạm Lịch sử - Địa lí                                                                  | 7140249  | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 58             |
| 3.1.2.2    | Nông, lâm nghiệp và thủy sản                                                              | 762      |                                        | 0              |
| 3.1.2.2.1  | Khoa học cây trồng                                                                        | 7620110  | Nông, lâm nghiệp và thủy sản           | 0              |
| 3.1.2.3    | Khoa học xã hội và hành vi                                                                | 731      |                                        | 1              |

|                |                                                                           |            |                                                 |            |
|----------------|---------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|------------|
| 3.1.2.3.1      | Việt Nam học                                                              | 7310630    | Khoa học xã hội và hành vi                      | 1          |
| <b>3.1.2.4</b> | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                                              | <b>734</b> |                                                 | <b>349</b> |
| 3.1.2.4.1      | Quản trị kinh doanh                                                       | 7340101    | Kinh doanh và quản lý                           | 96         |
| 3.1.2.4.2      | Kế toán                                                                   | 7340301    | Kinh doanh và quản lý                           | 253        |
| <b>3.1.2.5</b> | <b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>                    | <b>781</b> |                                                 | <b>157</b> |
| 3.1.2.5.1      | Du lịch                                                                   | 7810101    | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân | 157        |
| <b>3.1.2.6</b> | <b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>                                    | <b>748</b> |                                                 | <b>63</b>  |
| 3.1.2.6.1      | Công nghệ thông tin                                                       | 7480201    | Máy tính và công nghệ thông tin                 | 63         |
| <b>3.2</b>     | <b>Liên thông từ trung cấp lên đại học</b>                                |            |                                                 |            |
| <b>3.3</b>     | <b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</b>                                 |            |                                                 |            |
| <b>3.4</b>     | <b>Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b> |            |                                                 |            |
| <b>3.5</b>     | <b>Liên kết đào tạo với nước ngoài</b>                                    |            |                                                 |            |
| <b>4</b>       | <b>Đại học vừa làm vừa học</b>                                            |            |                                                 | <b>406</b> |
| <b>4.1</b>     | <b>Vừa làm vừa học</b>                                                    |            |                                                 | <b>141</b> |
| <b>4.1.1</b>   | <b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>                             | <b>714</b> |                                                 | <b>141</b> |
| 4.1.1.1        | Giáo dục Mầm non                                                          | 7140201    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên          | 67         |
| 4.1.1.2        | Giáo dục Tiểu học                                                         | 7140202    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên          | 74         |
| 4.1.1.3        | Sư phạm Toán học                                                          | 7140209    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên          | 0          |
| <b>4.1.2</b>   | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                                              | <b>734</b> |                                                 | <b>0</b>   |
| 4.1.2.1        | Quản trị kinh doanh                                                       | 7340101    | Kinh doanh và quản lý                           | 0          |
| 4.1.2.2        | Kế toán                                                                   | 7340301    | Kinh doanh và quản lý                           | 0          |
| <b>4.1.3</b>   | <b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>                    | <b>781</b> |                                                 | <b>0</b>   |
| 4.1.3.1        | Du lịch                                                                   | 7810101    | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân | 0          |
| <b>4.2</b>     | <b>Liên thông từ trung cấp lên đại học</b>                                |            |                                                 | <b>25</b>  |
| <b>4.2.1</b>   | <b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>                             | <b>714</b> |                                                 | <b>18</b>  |
| 4.2.1.1        | Giáo dục Mầm non                                                          | 7140201    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên          | 13         |
| 4.2.1.2        | Giáo dục Tiểu học                                                         | 7140202    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên          | 5          |
| <b>4.2.2</b>   | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                                              | <b>734</b> |                                                 | <b>7</b>   |
| 4.2.2.1        | Quản trị kinh doanh                                                       | 7340101    | Kinh doanh và quản lý                           | 0          |
| 4.2.2.2        | Kế toán                                                                   | 7340301    | Kinh doanh và quản lý                           | 7          |
| <b>4.3</b>     | <b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</b>                                 |            |                                                 | <b>105</b> |
| <b>4.3.1</b>   | <b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>                             | <b>714</b> |                                                 | <b>84</b>  |
| 4.3.1.1        | Giáo dục Mầm non                                                          | 7140201    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên          | 36         |
| 4.3.1.2        | Giáo dục Tiểu học                                                         | 7140202    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên          | 39         |
| 4.3.1.3        | Sư phạm Toán học                                                          | 7140209    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên          | 9          |

|              |                                                                                     |            |                                        |            |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------|------------|
| 4.3.1.4      | Sư phạm Hoá học                                                                     | 7140212    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 0          |
| 4.3.1.5      | Sư phạm Ngữ văn                                                                     | 7140217    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 0          |
| 4.3.1.6      | Sư phạm khoa học tự nhiên                                                           | 7140247    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 0          |
| 4.3.1.7      | Sư phạm Lịch sử - Địa lí                                                            | 7140249    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 0          |
| <b>4.3.2</b> | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                                                        | <b>734</b> |                                        | <b>21</b>  |
| 4.3.2.1      | Quản trị kinh doanh                                                                 | 7340101    | Kinh doanh và quản lý                  | 0          |
| 4.3.2.2      | Kế toán                                                                             | 7340301    | Kinh doanh và quản lý                  | 21         |
| <b>4.4</b>   | <b>Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b> |            |                                        | <b>135</b> |
| <b>4.4.1</b> | <b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>                                       | <b>714</b> |                                        | <b>123</b> |
| 4.4.1.1      | Giáo dục Mầm non                                                                    | 7140201    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 5          |
| 4.4.1.2      | Giáo dục Tiểu học                                                                   | 7140202    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 83         |
| 4.4.1.3      | Sư phạm Toán học                                                                    | 7140209    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 35         |
| 4.4.1.4      | Sư phạm khoa học tự nhiên                                                           | 7140247    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 0          |
| 4.4.1.5      | Sư phạm Lịch sử - Địa lí                                                            | 7140249    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 0          |
| <b>4.4.2</b> | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                                                        | <b>734</b> |                                        | <b>12</b>  |
| 4.4.2.1      | Quản trị kinh doanh                                                                 | 7340101    | Kinh doanh và quản lý                  | 0          |
| 4.4.2.2      | Kế toán                                                                             | 7340301    | Kinh doanh và quản lý                  | 12         |
| <b>5</b>     | <b>Từ xa</b>                                                                        |            |                                        |            |
| <b>C</b>     | <b>CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON</b>                                              |            |                                        |            |
| <b>6</b>     | <b>Cao đẳng chính quy</b>                                                           |            |                                        |            |
| <b>6.1</b>   | <b>Chính quy</b>                                                                    |            |                                        |            |
| <b>6.2</b>   | <b>Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy</b>                               |            |                                        |            |
| <b>6.3</b>   | <b>Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng</b>              |            |                                        |            |
| <b>7</b>     | <b>Cao đẳng vừa làm vừa học</b>                                                     |            |                                        |            |
| <b>7.1</b>   | <b>Vừa làm vừa học</b>                                                              |            |                                        |            |
| <b>7.2</b>   | <b>Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học</b>                         |            |                                        |            |
| <b>7.3</b>   | <b>Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng</b>        |            |                                        |            |

Ngày xuất: 17/04/2025 13:51

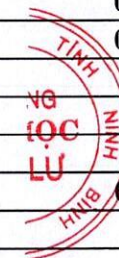
**2. Dự kiến người học tốt nghiệp năm 2025 (người học)**

| STT            | Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo                                                                  | Mã ngành   | Lĩnh vực                               | Thời gian đào tạo | Dự kiến tốt nghiệp |
|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------|-------------------|--------------------|
| <b>A</b>       | <b>SAU ĐẠI HỌC</b>                                                                               |            |                                        | <b>0</b>          | <b>0</b>           |
| <b>1</b>       | <b>Tiến sĩ</b>                                                                                   |            |                                        | <b>0</b>          | <b>0</b>           |
| <b>1.1</b>     | <b>Tiến sĩ chính quy</b>                                                                         |            |                                        | <b>0</b>          |                    |
| <b>1.2</b>     | <b>Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài</b>                                                   |            |                                        | <b>0</b>          |                    |
| <b>2</b>       | <b>Thạc sĩ</b>                                                                                   |            |                                        | <b>0</b>          | <b>0</b>           |
| <b>2.1</b>     | <b>Thạc sĩ chính quy</b>                                                                         |            |                                        | <b>0</b>          |                    |
| <b>2.2</b>     | <b>Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài</b>                                                   |            |                                        | <b>0</b>          |                    |
| <b>B</b>       | <b>ĐẠI HỌC</b>                                                                                   |            |                                        | <b>0</b>          | <b>583</b>         |
| <b>3</b>       | <b>Đại học chính quy</b>                                                                         |            |                                        | <b>0</b>          | <b>425</b>         |
| <b>3.1</b>     | <b>Chính quy</b>                                                                                 |            |                                        | <b>0</b>          | <b>425</b>         |
| <b>3.1.1</b>   | <b>Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học</b>                     |            |                                        | <b>0</b>          |                    |
| <b>3.1.2</b>   | <b>Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)</b> |            |                                        | <b>0</b>          | <b>425</b>         |
| <b>3.1.2.1</b> | <b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>                                                    | <b>714</b> |                                        | <b>0</b>          | <b>284</b>         |
| 3.1.2.1.1      | Giáo dục Mầm non                                                                                 | 7140201    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 4                 | 59                 |
| 3.1.2.1.2      | Giáo dục Tiểu học                                                                                | 7140202    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 4                 | 189                |
| 3.1.2.1.3      | Giáo dục Chính trị                                                                               | 7140205    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 4                 | 0                  |
| 3.1.2.1.4      | Sư phạm Toán học                                                                                 | 7140209    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 4                 | 9                  |
| 3.1.2.1.5      | Sư phạm Vật lý                                                                                   | 7140211    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 4                 | 0                  |
| 3.1.2.1.6      | Sư phạm Hoá học                                                                                  | 7140212    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 4                 | 0                  |
| 3.1.2.1.7      | Sư phạm Sinh học                                                                                 | 7140213    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 4                 | 0                  |
| 3.1.2.1.8      | Sư phạm Ngữ văn                                                                                  | 7140217    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 4                 | 0                  |
| 3.1.2.1.9      | Sư phạm khoa học tự nhiên                                                                        | 7140247    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 4                 | 13                 |
| 3.1.2.1.10     | Sư phạm Lịch sử - Địa lí                                                                         | 7140249    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 4                 | 14                 |
| <b>3.1.2.2</b> | <b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>                                                              | <b>762</b> |                                        | <b>0</b>          | <b>0</b>           |
| 3.1.2.2.1      | Khoa học cây trồng                                                                               | 7620110    | Nông, lâm nghiệp và thủy sản           | 4                 | 0                  |
| <b>3.1.2.3</b> | <b>Khoa học xã hội và hành vi</b>                                                                | <b>731</b> |                                        | <b>0</b>          | <b>0</b>           |
| 3.1.2.3.1      | Việt Nam học                                                                                     | 7310630    | Khoa học xã hội và hành vi             | 4                 | 0                  |
| <b>3.1.2.4</b> | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                                                                     | <b>734</b> |                                        | <b>0</b>          | <b>87</b>          |
| 3.1.2.4.1      | Quản trị kinh doanh                                                                              | 7340101    | Kinh doanh và quản lý                  | 4                 | 24                 |
| 3.1.2.4.2      | Kế toán                                                                                          | 7340301    | Kinh doanh và quản lý                  | 4                 | 63                 |



|                |                                                                           |            |                                                 |          |            |
|----------------|---------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|----------|------------|
| <b>3.1.2.5</b> | <b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>                    | <b>781</b> |                                                 | <b>0</b> | <b>39</b>  |
| 3.1.2.5.1      | Du lịch                                                                   | 7810101    | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân | 4        | 39         |
| <b>3.1.2.6</b> | <b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>                                    | <b>748</b> |                                                 | <b>0</b> | <b>15</b>  |
| 3.1.2.6.1      | Công nghệ thông tin                                                       | 7480201    | Máy tính và công nghệ thông tin                 | 4        | 15         |
| <b>3.2</b>     | <b>Liên thông từ trung cấp lên đại học</b>                                |            |                                                 | <b>0</b> | <b>0</b>   |
| <b>3.3</b>     | <b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</b>                                 |            |                                                 | <b>0</b> | <b>0</b>   |
| <b>3.4</b>     | <b>Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b> |            |                                                 | <b>0</b> | <b>0</b>   |
| <b>3.5</b>     | <b>Liên kết đào tạo với nước ngoài</b>                                    |            |                                                 | <b>0</b> |            |
| <b>4</b>       | <b>Đại học vừa làm vừa học</b>                                            |            |                                                 | <b>0</b> | <b>158</b> |
| <b>4.1</b>     | <b>Vừa làm vừa học</b>                                                    |            |                                                 | <b>0</b> | <b>34</b>  |
| <b>4.1.1</b>   | <b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>                             | <b>714</b> |                                                 | <b>0</b> | <b>34</b>  |
| 4.1.1.1        | Giáo dục Mầm non                                                          | 7140201    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên          | 4        | 16         |
| 4.1.1.2        | Giáo dục Tiểu học                                                         | 7140202    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên          | 4        | 18         |
| 4.1.1.3        | Sư phạm Toán học                                                          | 7140209    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên          | 4        | 0          |
| <b>4.1.2</b>   | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                                              | <b>734</b> |                                                 | <b>0</b> | <b>0</b>   |
| 4.1.2.1        | Quản trị kinh doanh                                                       | 7340101    | Kinh doanh và quản lý                           | 4        | 0          |
| 4.1.2.2        | Kế toán                                                                   | 7340301    | Kinh doanh và quản lý                           | 4        | 0          |
| <b>4.1.3</b>   | <b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>                    | <b>781</b> |                                                 | <b>0</b> | <b>0</b>   |
| 4.1.3.1        | Du lịch                                                                   | 7810101    | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân | 4        | 0          |
| <b>4.2</b>     | <b>Liên thông từ trung cấp lên đại học</b>                                |            |                                                 | <b>0</b> | <b>7</b>   |
| <b>4.2.1</b>   | <b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>                             | <b>714</b> |                                                 | <b>0</b> | <b>5</b>   |
| 4.2.1.1        | Giáo dục Mầm non                                                          | 7140201    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên          | 3        | 4          |
| 4.2.1.2        | Giáo dục Tiểu học                                                         | 7140202    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên          | 3        | 1          |
| <b>4.2.2</b>   | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                                              | <b>734</b> |                                                 | <b>0</b> | <b>2</b>   |
| 4.2.2.1        | Quản trị kinh doanh                                                       | 7340101    | Kinh doanh và quản lý                           | 3        | 0          |
| 4.2.2.2        | Kế toán                                                                   | 7340301    | Kinh doanh và quản lý                           | 3        | 2          |
| <b>4.3</b>     | <b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</b>                                 |            |                                                 | <b>0</b> | <b>51</b>  |
| <b>4.3.1</b>   | <b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>                             | <b>714</b> |                                                 | <b>0</b> | <b>41</b>  |
| 4.3.1.1        | Giáo dục Mầm non                                                          | 7140201    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên          | 2        | 18         |
| 4.3.1.2        | Giáo dục Tiểu học                                                         | 7140202    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên          | 2        | 19         |
| 4.3.1.3        | Sư phạm Toán học                                                          | 7140209    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên          | 2        | 4          |
| 4.3.1.4        | Sư phạm Hoá học                                                           | 7140212    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên          | 2        | 0          |
| 4.3.1.5        | Sư phạm Ngữ văn                                                           | 7140217    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên          | 2        | 0          |
| 4.3.1.6        | Sư phạm khoa học tự nhiên                                                 | 7140247    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên          | 2        | 0          |
| 4.3.1.7        | Sư phạm Lịch sử - Địa lí                                                  | 7140249    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên          | 2        | 0          |

|              |                                                                                     |            |                                        |          |           |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------|----------|-----------|
| <b>4.3.2</b> | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                                                        | <b>734</b> |                                        | <b>0</b> | <b>10</b> |
| 4.3.2.1      | Quản trị kinh doanh                                                                 | 7340101    | Kinh doanh và quản lý                  | 2        | 0         |
| 4.3.2.2      | Kế toán                                                                             | 7340301    | Kinh doanh và quản lý                  | 2        | 10        |
| <b>4.4</b>   | <b>Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b> |            |                                        | <b>0</b> | <b>66</b> |
| <b>4.4.1</b> | <b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>                                       | <b>714</b> |                                        | <b>0</b> | <b>60</b> |
| 4.4.1.1      | Giáo dục Mầm non                                                                    | 7140201    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 2        | 2         |
| 4.4.1.2      | Giáo dục Tiểu học                                                                   | 7140202    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 2        | 41        |
| 4.4.1.3      | Sư phạm Toán học                                                                    | 7140209    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 2        | 17        |
| 4.4.1.4      | Sư phạm khoa học tự nhiên                                                           | 7140247    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 2        | 0         |
| 4.4.1.5      | Sư phạm Lịch sử - Địa lí                                                            | 7140249    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 2        | 0         |
| <b>4.4.2</b> | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                                                        | <b>734</b> |                                        | <b>0</b> | <b>6</b>  |
| 4.4.2.1      | Quản trị kinh doanh                                                                 | 7340101    | Kinh doanh và quản lý                  | 2        | 0         |
| 4.4.2.2      | Kế toán                                                                             | 7340301    | Kinh doanh và quản lý                  | 2        | 6         |
| <b>5</b>     | <b>Từ xa</b>                                                                        |            |                                        | <b>0</b> | <b>0</b>  |
| <b>C</b>     | <b>CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON</b>                                              |            |                                        | <b>0</b> | <b>0</b>  |
| <b>6</b>     | <b>Cao đẳng chính quy</b>                                                           |            |                                        | <b>0</b> | <b>0</b>  |
| <b>6.1</b>   | <b>Chính quy</b>                                                                    |            |                                        | <b>0</b> | <b>0</b>  |
| <b>6.2</b>   | <b>Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy</b>                               |            |                                        | <b>0</b> | <b>0</b>  |
| <b>6.3</b>   | <b>Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng</b>              |            |                                        | <b>0</b> | <b>0</b>  |
| <b>7</b>     | <b>Cao đẳng vừa làm vừa học</b>                                                     |            |                                        | <b>0</b> | <b>0</b>  |
| <b>7.1</b>   | <b>Vừa làm vừa học</b>                                                              |            |                                        | <b>0</b> | <b>0</b>  |
| <b>7.2</b>   | <b>Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học</b>                         |            |                                        | <b>0</b> | <b>0</b>  |
| <b>7.3</b>   | <b>Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng</b>        |            |                                        | <b>0</b> | <b>0</b>  |



Ngày xuất: 17/04/2025 13:51

### 3. Giảng viên toàn thời gian, giảng viên thỉnh giảng theo lĩnh vực

#### 3.1 Giảng viên toàn thời gian theo lĩnh vực các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

| STT        | Lĩnh vực                                                              | Mã ngành   | Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ | Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học | Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học | Thạc sĩ    | Đại học  | Tổng cộng  | Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu |
|------------|-----------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------|------------|----------|------------|-------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ</b>  |            |                                    |                                                     |                           |            |          |            |                                           |
| <b>II</b>  | <b>Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ</b>  |            |                                    |                                                     |                           |            |          |            |                                           |
| <b>III</b> | <b>Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP</b> |            |                                    |                                                     |                           |            |          |            |                                           |
| <b>1</b>   | <b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>                         | <b>714</b> | <b>0</b>                           | <b>0</b>                                            | <b>11</b>                 | <b>96</b>  | <b>0</b> | <b>107</b> | <b>117</b>                                |
| 1.1        | Sư phạm Ngữ văn                                                       | 7140217    | 0                                  | 0                                                   | 0                         | 0          | 0        | 0          | 0                                         |
| 1.2        | Sư phạm Hoá học                                                       | 7140212    | 0                                  | 0                                                   | 0                         | 6          | 0        | 6          | 6                                         |
| 1.3        | Sư phạm Lịch sử - Địa lí                                              | 7140249    | 0                                  | 0                                                   | 2                         | 9          | 0        | 11         | 13                                        |
| 1.4        | Sư phạm Toán học                                                      | 7140209    | 0                                  | 0                                                   | 1                         | 10         | 0        | 11         | 12                                        |
| 1.5        | Sư phạm khoa học tự nhiên                                             | 7140247    | 0                                  | 0                                                   | 2                         | 14         | 0        | 16         | 18                                        |
| 1.6        | Sư phạm Vật lý                                                        | 7140211    | 0                                  | 0                                                   | 0                         | 0          | 0        | 0          | 0                                         |
| 1.7        | Giáo dục Chính trị                                                    | 7140205    | 0                                  | 0                                                   | 0                         | 0          | 0        | 0          | 0                                         |
| 1.8        | Sư phạm Sinh học                                                      | 7140213    | 0                                  | 0                                                   | 0                         | 0          | 0        | 0          | 0                                         |
| 1.9        | Giáo dục Tiểu học                                                     | 7140202    | 0                                  | 0                                                   | 3                         | 37         | 0        | 40         | 43                                        |
| 1.10       | Giáo dục Mầm non                                                      | 7140201    | 0                                  | 0                                                   | 3                         | 20         | 0        | 23         | 25                                        |
| <b>2</b>   | <b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>                                   | <b>762</b> | <b>0</b>                           | <b>0</b>                                            | <b>0</b>                  | <b>2</b>   | <b>0</b> | <b>2</b>   | <b>2</b>                                  |
| 2.1        | Khoa học cây trồng                                                    | 7620110    | 0                                  | 0                                                   | 0                         | 2          | 0        | 2          | 2                                         |
| <b>3</b>   | <b>Khoa học xã hội và hành vi</b>                                     | <b>731</b> | <b>0</b>                           | <b>0</b>                                            | <b>0</b>                  | <b>7</b>   | <b>0</b> | <b>7</b>   | <b>7</b>                                  |
| 3.1        | Việt Nam học                                                          | 7310630    | 0                                  | 0                                                   | 0                         | 7          | 0        | 7          | 7                                         |
| <b>4</b>   | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                                          | <b>734</b> | <b>0</b>                           | <b>0</b>                                            | <b>2</b>                  | <b>29</b>  | <b>0</b> | <b>31</b>  | <b>33</b>                                 |
| 4.1        | Kế toán                                                               | 7340301    | 0                                  | 0                                                   | 1                         | 19         | 0        | 20         | 21                                        |
| 4.2        | Quản trị kinh doanh                                                   | 7340101    | 0                                  | 0                                                   | 1                         | 10         | 0        | 11         | 12                                        |
| <b>5</b>   | <b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>                | <b>781</b> | <b>0</b>                           | <b>0</b>                                            | <b>1</b>                  | <b>13</b>  | <b>0</b> | <b>14</b>  | <b>15</b>                                 |
| 5.1        | Du lịch                                                               | 7810101    | 0                                  | 0                                                   | 1                         | 13         | 0        | 14         | 15                                        |
| <b>6</b>   | <b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>                                | <b>748</b> | <b>0</b>                           | <b>0</b>                                            | <b>4</b>                  | <b>12</b>  | <b>0</b> | <b>16</b>  | <b>20</b>                                 |
| 6.1        | Công nghệ thông tin                                                   | 7480201    | 0                                  | 0                                                   | 4                         | 12         | 0        | 16         | 20                                        |
|            | <b>Tổng số giảng viên giảng dạy ĐH, CĐSP</b>                          |            | <b>0</b>                           | <b>0</b>                                            | <b>18</b>                 | <b>159</b> | <b>0</b> | <b>177</b> | <b>194</b>                                |
| <b>IV</b>  | <b>Giảng viên toàn thời gian tham gia ĐTTX trình độ ĐH</b>            |            |                                    |                                                     |                           |            |          |            |                                           |

Ngày xuất: 17/04/2025 13:51

3.2 Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

| STT | Lĩnh vực                                                         | Mã ngành | Giáo sư. Tiến sĩ/<br>Giáo sư. Tiến sĩ<br>khoa học | Phó Giáo sư. Tiến<br>sĩ/<br>Phó Giáo sư. Tiến | Tiến sĩ/<br>Tiến sĩ khoa học | Thạc sĩ | Đại học | Tổng<br>cộng | Tổng giảng viên<br>quy đổi xác định<br>chỉ tiêu |
|-----|------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------|---------|---------|--------------|-------------------------------------------------|
| I   | Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ                   |          |                                                   |                                               |                              |         |         |              |                                                 |
| II  | Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ                   |          |                                                   |                                               |                              |         |         |              |                                                 |
| III | Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP                  |          |                                                   |                                               |                              |         |         |              |                                                 |
| 2   | Nông, lâm nghiệp và thủy sản                                     | 762      | 0                                                 | 0                                             | 0                            | 0       | 0       | 0            | 0                                               |
| 2.1 | Khoa học cây trồng                                               | 7620110  | 0                                                 | 0                                             | 0                            | 0       | 0       | 0            | 0                                               |
| 3   | Khoa học xã hội và hành vi                                       | 731      | 0                                                 | 1                                             | 0                            | 0       | 0       | 1            | 0.6                                             |
| 3.1 | Việt Nam học                                                     | 7310630  | 0                                                 | 1                                             | 0                            | 0       | 0       | 1            | 0.6                                             |
| 4   | Kinh doanh và quản lý                                            | 734      | 0                                                 | 0                                             | 0                            | 0       | 0       | 0            | 0                                               |
| 4.1 | Quản trị kinh doanh                                              | 7340101  | 0                                                 | 0                                             | 0                            | 0       | 0       | 0            | 0                                               |
| 4.2 | Kế toán                                                          | 7340301  | 0                                                 | 0                                             | 0                            | 0       | 0       | 0            | 0                                               |
| 5   | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân                  | 781      | 0                                                 | 0                                             | 0                            | 0       | 0       | 0            | 0                                               |
| 5.1 | Du lịch                                                          | 7810101  | 0                                                 | 0                                             | 0                            | 0       | 0       | 0            | 0                                               |
| 6   | Máy tính và công nghệ thông tin                                  | 748      | 0                                                 | 0                                             | 1                            | 0       | 0       | 1            | 0.4                                             |
| 6.1 | Công nghệ thông tin                                              | 7480201  | 0                                                 | 0                                             | 1                            | 0       | 0       | 1            | 0.4                                             |
|     | Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP |          | 0                                                 | 1                                             | 1                            | 0       | 0       | 2            | 1                                               |
| IV  | Giảng viên tham gia ĐTTX trình độ ĐH                             |          |                                                   |                                               |                              |         |         |              |                                                 |

ĐƠN  
RƯỜNG  
Y HỌC  
QUẢN LÝ  
★

Ngày xuất: 17/04/2025 13:51

4. Cán bộ quản lý, nhân viên hỗ trợ chuyên trách về đào tạo từ xa

5. Cơ sở vật chất đến ngày 31/12/2024

| STT | Loại phòng                                                                                                                        | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng (m2) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------|
| 1   | Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo | 127      | 19648                       |
| 1.1 | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ                                                                                            | 9        | 5471                        |
| 1.2 | Giảng đường từ 100 - 200 chỗ                                                                                                      | 3        | 1492                        |
| 1.3 | Phòng học từ 50 - 100 chỗ                                                                                                         | 11       | 896                         |
| 1.4 | Số phòng dưới 50 chỗ                                                                                                              | 94       | 5078                        |
| 1.5 | Số phòng học đa phương tiện                                                                                                       | 1        | 3413                        |
| 1.6 | Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo                                                             | 9        | 3298                        |
| 2   | Thư viện, trung tâm học liệu                                                                                                      | 3        | 3726                        |
| 3   | Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập                                         | 8        | 7051                        |
|     | TỔNG                                                                                                                              | 138      | 30425                       |



Ngày xuất: 17/04/2025 13:51



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2025**

| STT        | Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo                                                           | Mã ngành | Lĩnh vực                               | Năng lực    | Bị phạt  | Chỉ tiêu đăng ký |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------|-------------|----------|------------------|
| *          | <b>TỔNG CHỈ TIÊU CHÍNH QUY SO SÁNH CƠ SỞ VẬT CHẤT (3 + 6)</b>                             |          |                                        | <b>9575</b> | <b>0</b> | <b>710</b>       |
| A          | <b>SAU ĐẠI HỌC</b>                                                                        |          |                                        | <b>0</b>    | <b>0</b> | <b>0</b>         |
| 1          | Tiến sĩ                                                                                   |          |                                        | 0           | 0        | 0                |
| 1.1        | Tiến sĩ chính quy                                                                         |          |                                        |             | 0        | 0                |
| 1.2        | Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài                                                   |          |                                        |             | 0        | 0                |
| 2          | Thạc sĩ                                                                                   |          |                                        | 0           | 0        | 0                |
| 2.1        | Thạc sĩ chính quy                                                                         |          |                                        | 0           | 0        | 0                |
| 2.2        | Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài                                                   |          |                                        | 0           | 0        | 0                |
| B          | <b>ĐẠI HỌC</b>                                                                            |          |                                        | <b>4049</b> | <b>0</b> | <b>905</b>       |
| 3          | Đại học chính quy                                                                         |          |                                        | <b>2887</b> | <b>0</b> | <b>710</b>       |
| 3.1        | Chính quy                                                                                 |          |                                        | <b>2887</b> | <b>0</b> | <b>710</b>       |
| 3.1.1      | Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học                     |          |                                        | 0           | 0        | 0                |
| 3.1.2      | Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học) |          |                                        | <b>2887</b> | <b>0</b> | <b>710</b>       |
| 3.1.2.1    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên                                                    | 714      |                                        | <b>1478</b> | <b>0</b> | <b>360</b>       |
| 3.1.2.1.1  | Giáo dục Mầm non                                                                          | 7140201  | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 321         | 0        | 100              |
| 3.1.2.1.2  | Giáo dục Tiểu học                                                                         | 7140202  | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 292         | 0        | 200              |
| 3.1.2.1.3  | Giáo dục Chính trị                                                                        | 7140205  | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 0           | 0        | 0                |
| 3.1.2.1.4  | Sư phạm Toán học                                                                          | 7140209  | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 211         | 0        | 200              |
| 3.1.2.1.5  | Sư phạm Vật lý                                                                            | 7140211  | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 0           | 0        | 0                |
| 3.1.2.1.6  | Sư phạm Hoá học                                                                           | 7140212  | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 120         | 0        | 0                |
| 3.1.2.1.7  | Sư phạm Sinh học                                                                          | 7140213  | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 0           | 0        | 0                |
| 3.1.2.1.8  | Sư phạm Ngữ văn                                                                           | 7140217  | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 0           | 0        | 0                |
| 3.1.2.1.9  | Sư phạm khoa học tự nhiên                                                                 | 7140247  | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 318         | 0        | 20               |
| 3.1.2.1.10 | Sư phạm Lịch sử - Địa lí                                                                  | 7140249  | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 216         | 0        | 20               |
| 3.1.2.2    | Nông, lâm nghiệp và thủy sản                                                              | 762      |                                        | <b>40</b>   | <b>0</b> | <b>0</b>         |
| 3.1.2.2.1  | Khoa học cây trồng                                                                        | 7620110  | Nông, lâm nghiệp và thủy sản           | 40          | 0        | 0                |
| 3.1.2.3    | Khoa học xã hội và hành vi                                                                | 731      |                                        | <b>189</b>  | <b>0</b> | <b>0</b>         |
| 3.1.2.3.1  | Việt Nam học                                                                              | 7310630  | hành vi                                | 189         | 0        | 0                |
| 3.1.2.4    | Kinh doanh và quản lý                                                                     | 734      |                                        | <b>563</b>  | <b>0</b> | <b>130</b>       |
| 3.1.2.4.1  | Quản trị kinh doanh                                                                       | 7340101  | lý                                     | 228         | 0        | 40               |
| 3.1.2.4.2  | Kế toán                                                                                   | 7340301  | lý                                     | 335         | 0        | 90               |
| 3.1.2.5    | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân                                           | 781      |                                        | <b>257</b>  | <b>0</b> | <b>150</b>       |
| 3.1.2.5.1  | Du lịch                                                                                   | 7810101  | thể thao và dịch vụ cá nhân            | 257         | 0        | 150              |
| 3.1.2.6    | Máy tính và công nghệ thông tin                                                           | 748      |                                        | <b>360</b>  | <b>0</b> | <b>70</b>        |
| 3.1.2.6.1  | Công nghệ thông tin                                                                       | 7480201  | Máy tính và công nghệ thông tin        | 360         | 0        | 70               |
| *          | <b>TỔNG CHỈ TIÊU ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (3.1 VỚI 3.2 + 3.3)</b>         |          |                                        | <b>577</b>  |          | <b>0</b>         |
| 3.2        | Liên thông từ trung cấp lên đại học                                                       |          |                                        |             |          | <b>0</b>         |



|         |                                                                                                                                |         |                                        |      |   |     |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------------------|------|---|-----|
| 3.3     | Liên thông từ cao đẳng lên đại học                                                                                             |         |                                        |      |   | 0   |
| 3.4     | Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên                                                             |         |                                        |      |   | 0   |
| 3.5     | Liên kết đào tạo với nước ngoài                                                                                                |         |                                        | 0    | 0 | 0   |
| 4       | Đại học vừa làm vừa học                                                                                                        |         |                                        | 1162 |   | 195 |
| *       | TỔNG CHỈ TIÊU VHVL SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1)<br>Nhóm ngành: Đào tạo giáo viên                            | 71402   |                                        | 739  |   | 165 |
| *       | TỔNG CHỈ TIÊU VHVL SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1)<br>Lĩnh vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản                    |         |                                        | 12   |   | 0   |
| *       | TỔNG CHỈ TIÊU VHVL SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1)<br>Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi                      |         |                                        | 57   |   | 0   |
| *       | TỔNG CHỈ TIÊU VHVL SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1)<br>Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý                           |         |                                        | 169  |   | 30  |
| *       | TỔNG CHỈ TIÊU VHVL SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1)<br>Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân |         |                                        | 77   |   | 0   |
| *       | TỔNG CHỈ TIÊU VHVL SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (4.1+4.2+4.3+4.4 VỚI 3.1)<br>Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin                 |         |                                        | 108  |   | 0   |
| 4.1     | Vừa làm vừa học                                                                                                                |         |                                        |      |   | 75  |
| 4.1.1   | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên                                                                                         | 714     |                                        |      | 0 | 75  |
| 4.1.1.1 | Giáo dục Mầm non                                                                                                               | 7140201 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên |      |   | 25  |
| 4.1.1.2 | Giáo dục Tiểu học                                                                                                              | 7140202 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên |      |   | 50  |
| 4.1.1.3 | Sư phạm Toán học                                                                                                               | 7140209 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên |      |   | 0   |
| 4.1.2   | Kinh doanh và quản lý                                                                                                          | 734     |                                        |      | 0 | 0   |
| 4.1.2.1 | Quản trị kinh doanh                                                                                                            | 7340101 | lý                                     |      |   | 0   |
| 4.1.2.2 | Kế toán                                                                                                                        | 7340301 | lý                                     |      |   | 0   |
| 4.1.3   | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân                                                                                | 781     |                                        |      | 0 | 0   |
| 4.1.3.1 | Du lịch                                                                                                                        | 7810101 | thể thao và dịch vụ cá nhân            |      |   | 0   |
| 4.2     | Liên thông từ trung cấp lên đại học                                                                                            |         |                                        |      |   | 0   |
| 4.2.1   | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên                                                                                         | 714     |                                        |      | 0 | 0   |
| 4.2.1.1 | Giáo dục Mầm non                                                                                                               | 7140201 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên |      |   | 0   |
| 4.2.1.2 | Giáo dục Tiểu học                                                                                                              | 7140202 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên |      |   | 0   |
| 4.2.2   | Kinh doanh và quản lý                                                                                                          | 734     |                                        |      | 0 | 0   |
| 4.2.2.1 | Quản trị kinh doanh                                                                                                            | 7340101 | lý                                     |      |   | 0   |
| 4.2.2.2 | Kế toán                                                                                                                        | 7340301 | lý                                     |      |   | 0   |
| 4.3     | Liên thông từ cao đẳng lên đại học                                                                                             |         |                                        |      |   | 30  |
| 4.3.1   | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên                                                                                         | 714     |                                        |      | 0 | 20  |
| 4.3.1.1 | Giáo dục Mầm non                                                                                                               | 7140201 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên |      |   | 15  |
| 4.3.1.2 | Giáo dục Tiểu học                                                                                                              | 7140202 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên |      |   | 5   |
| 4.3.1.3 | Sư phạm Toán học                                                                                                               | 7140209 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên |      |   | 0   |
| 4.3.1.4 | Sư phạm Hoá học                                                                                                                | 7140212 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên |      |   | 0   |
| 4.3.1.5 | Sư phạm Ngữ văn                                                                                                                | 7140217 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên |      |   | 0   |
| 4.3.1.6 | Sư phạm khoa học tự nhiên                                                                                                      | 7140247 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên |      |   | 0   |

|              |                                                                                     |            |                                        |          |          |           |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------|----------|----------|-----------|
| 4.3.1.7      | Sư phạm Lịch sử - Địa lí                                                            | 7140249    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên |          |          | 0         |
| <b>4.3.2</b> | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                                                        | <b>734</b> |                                        |          | <b>0</b> | <b>10</b> |
| 4.3.2.1      | Quản trị kinh doanh                                                                 | 7340101    | lý                                     |          |          | 0         |
| 4.3.2.2      | Kế toán                                                                             | 7340301    | lý                                     |          |          | 10        |
| <b>4.4</b>   | <b>Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</b> |            |                                        |          |          | <b>90</b> |
| <b>4.4.1</b> | <b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b>                                       | <b>714</b> |                                        |          | <b>0</b> | <b>70</b> |
| 4.4.1.1      | Giáo dục Mầm non                                                                    | 7140201    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên |          |          | 10        |
| 4.4.1.2      | Giáo dục Tiểu học                                                                   | 7140202    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên |          |          | 45        |
| 4.4.1.3      | Sư phạm Toán học                                                                    | 7140209    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên |          |          | 15        |
| 4.4.1.4      | Sư phạm khoa học tự nhiên                                                           | 7140247    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên |          |          | 0         |
| 4.4.1.5      | Sư phạm Lịch sử - Địa lí                                                            | 7140249    | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên |          |          | 0         |
| <b>4.4.2</b> | <b>Kinh doanh và quản lý</b>                                                        | <b>734</b> |                                        |          | <b>0</b> | <b>20</b> |
| 4.4.2.1      | Quản trị kinh doanh                                                                 | 7340101    | lý                                     |          |          | 0         |
| 4.4.2.2      | Kế toán                                                                             | 7340301    | lý                                     |          |          | 20        |
| <b>*</b>     | <b>TỔNG CHỈ TIÊU TỪ XA SO SÁNH VỚI CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH VỀ ĐÀO TẠO TỪ XA</b>         |            |                                        | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b>  |
| <b>5</b>     | <b>Từ xa</b>                                                                        |            |                                        | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b>  |
| <b>C</b>     | <b>CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON</b>                                              |            |                                        |          |          |           |
| <b>6</b>     | <b>Cao đẳng chính quy</b>                                                           |            |                                        |          |          |           |
| <b>6.1</b>   | <b>Chính quy</b>                                                                    |            |                                        |          |          |           |
| <b>*</b>     | <b>TỔNG CHỈ TIÊU CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG SO SÁNH VỚI CHÍNH QUY (6.1 VỚI 6.2)</b>        |            |                                        |          |          |           |
| <b>6.2</b>   | <b>Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy</b>                               |            |                                        |          |          |           |
| <b>6.3</b>   | <b>Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng</b>              |            |                                        |          |          |           |
| <b>7</b>     | <b>Cao đẳng vừa làm vừa học</b>                                                     |            |                                        |          |          |           |
| <b>7.1</b>   | <b>Vừa làm vừa học</b>                                                              |            |                                        |          |          |           |
| <b>7.2</b>   | <b>Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học</b>                         |            |                                        |          |          |           |
| <b>7.3</b>   | <b>Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng</b>        |            |                                        |          |          |           |

HÀNH CHÍNH